

Nhìn Lại Bách Việt

Các sử Việt xưa viết rằng: Thoạt kỳ thủy đất của người Hán chỉ ở phía Bắc sông Dương Tử. Còn phía nam là nước Xích Quỷ nơi phát tích của Bách Việt, họ Hồng Bàng, nước Âu Lạc rồi nước Nam Việt. Sau đó người Hán xâm chiếm, Hán hóa các tộc Bách Việt, chỉ còn dân Lạc Việt không bị Hán hoá.

Cho đến nay, Bách Việt là một phần quan trọng của lịch sử Việt chưa được sáng tỏ. Hiện có nhiều giả thuyết khác nhau về Bách Việt: Bách Việt là trăm nước Việt, hay trăm tộc Việt. Bách Việt là cội nguồn của dân tộc Việt theo truyền thuyết Tiên Rồng.

Những quan niệm này thường dựa vào những chứng cứ mơ hồ từ truyền thuyết và sách cổ Trung Hoa nên thiếu căn bản, dẫn tới nhận thức khác nhau. Vì vậy, việc tìm một nhận thức đúng về Bách Việt trở nên quan trọng trong lịch sử nước ta.

Theo các thư tịch cổ của Trung Hoa thì về phía Nam sông Dương Tử của nước Trung Hoa có nước Xích Quỷ lập nên bởi nhiều bộ tộc thuộc giống Bách Việt sinh sống như Mân Việt, Quì Việt, Âu Việt, Lạc Việt, Ô Việt, Dương Việt, Sơn Việt, Nam Việt, Tây Âu Việt, Đan Việt, Đẳng Việt, Cửu Việt ... Nhưng khoảng 5000 năm cách nay, các bộ tộc du mục thuộc Hán tộc phương Bắc đã xâm chiếm, tiêu diệt và đồng hóa dần những nhóm Bách Việt này.

Sau đó, cách đây hơn 2000 năm trước, Bách Việt chỉ còn lại có 5 nhóm lớn, lập thành những quốc gia là Đông-Âu Việt ở Ôn Châu, Mân Việt ở Phúc Châu, Nam Việt ở Quảng Châu, và Tây Âu Việt và Lạc Việt ở phía nam Quảng Tây và miền Bắc Việt Nam. Chỉ có nhóm Lạc Việt, tổ tiên của dân tộc Việt Nam ngày nay còn giữ được bản sắc Việt Tộc xưa không bị Hán hóa.

Từ truyền thuyết đến các Thần tích, Tộc phả được bổ xung bởi ngành Khảo cổ học, Khảo Tiên sử, Nhân chủng học, Cổ nhân học, Dân tộc và Ngôn ngữ học được phối hợp kiểm chứng bởi kết quả phân tích di truyền DNA của các tộc người trong khu vực rộng tại châu Á của các nghiên cứu đã xác định sự hiện hữu của Bách Việt.

Khái niệm Bách Việt cũng được đề ra theo nhiều cách khác nhau. Theo Từ Hải, tên này là tiếng để chỉ “chỗ hỗn tạp gồm bảy tám ngàn dặm của trăm giống Việt từ Giao Chỉ đến Cối Khê, mỗi xứ đều có giọng họ riêng”

Theo Ngô Thì Sĩ thì: “Xét theo thiên Vũ Cống, nước Việt ở về phía nam đất Dương Châu. Theo sách Thiên Quan, từ sao Đẩu mười một độ qua sao Khiên Ngưu đến sao Chức Nữ bảy độ là tinh kỳ. Kế về sao thì ở về ngôi sừu, cùng một tinh phận với nước Ngô. Cối nam là Việt môn, có rất nhiều nước như Âu Việt, Mân Việt, Lạc Việt, cho nên gọi là Bách Việt. Bởi vì miền này ở phía nam Dương Châu, nên lại gọi là Nam Việt. Vùng đất từ núi Ngũ Lĩnh xuống phía nam thuộc về Nam Việt”.

Sở gia Đào Duy Anh còn viết thêm một số địa điểm “U Việt ở Chiết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Đông Việt ở Giang Tây, Nam Việt ở Quảng Đông, Lạc Việt ở An Nam”.

Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư phần Ngoại Kỳ Toàn Thư chép: Thời Hoàng Đế dựng muôn nước, lấy địa giới Giao Chỉ về phía Tây Nam, xa ngoài đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hy thị đến ở Nam Giao để định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia chín châu (Ký, Duyện, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung) thì Bách Việt thuộc phần đất châu Dương, Giao Chỉ thuộc về đấy. Từ đời Thành Vương nhà Chu (1063-1026 TCN) mới gọi là Việt Thường thị, tên Việt bắt đầu có từ đấy.

Thời nhà Hạ gọi là Vu Việt đời Thương gọi là Mân Việt hoặc Nam Việt, đời Chu gọi là Dương Việt, Kinh Việt, từ thời Chiến quốc gọi là Bách Việt

Từ thế kỷ thứ IX TCN vào thời Xuân Thu, người Hoa Hạ đã biết có 2 bộ lạc của người Việt lập thành 2 nước chư hầu Ngô và Việt, được ghi trong chính sử của người Hoa Hạ là Tả Truyện và kinh Xuân Thu. Nước Ngô của người Câu Ngô nay ở Giang Tô và nước Việt của người U Việt (Triết Giang).

Năm 473 TCN, Việt Vương Câu Tiễn thôn tính nước Ngô đầu thời Chiến Quốc. Năm 333 TCN, nước Việt bị nước Sở thôn tính. Tương truyền Hoàng tộc dời về vùng tỉnh Phước Kiến ngày nay lập nước Mân Việt.

Đến thời Chiến Quốc, người Hoa Hạ mới chú ý đến những giống người ở Nam và Đông Nam của dãy núi Ngũ Lĩnh. Họ gọi chung là người Việt (Việt Nhân), có thể do tên từ nước Việt của thời Xuân Thu.

Thời xưa có đến hàng trăm tộc Việt, cho nên sử sách gọi chung là Bách Việt.

Tên gọi Bách Việt xuất hiện trong văn sách lần đầu tiên trong sách Lã thị Xuân Thu của Lã Bất Vi nhà Tần thời chiến quốc, viết trong thiên Thận hành luận, chép về lãnh thổ vua Vũ thời nhà Hạ: “Phía nam đến các nước Giao Chỉ, Tôn Bốc, Tục Man, các núi Đan Túc, Tất Thu, Phát Thủy, Phiêu Phiêu, Cửu Dương, các xứ Vũ Nhân, Khảo Dân, hương Bất Tử.” và “Dương Hán chi nam, Bách Việt chi tế” nghĩa là “phía nam đất Hán là đất Bách Việt.”

Sau đó khái niệm Bách Việt được kể ra trong Sử Ký của Tư Mã Thiên., và từ đó, các sách Trung Hoa, Việt Nam và Tây phương khi chép về chủng tộc Việt đều dựa trên khái niệm Bách Việt. Thời Tư Mã Thiên viết Sử Ký, thì người Hán chiếm toàn thể đất đai của tộc Việt, đô hộ và đồng hóa những tộc Việt. Trong phần "Ngô Khởi truyện", Bách Việt là từ ngữ dùng chung cho nhiều giống người không phải là người Hoa Hạ, sống ở miền Nam và Đông Nam của Trung Quốc. Vì là nhiều giống người Việt nên gọi chung là Bách Việt (100 Việt), nhưng không có nghĩa là đúng 100 giống Việt, vì không được biết hết.

Sách có viết :...Nước Tần gồm thâu cả lục quốc rồi lập nên nhà Tần thống nhất Trung Hoa ...nhưng sau đó chỉ tồn tại được có 15 năm thì mất nước về tay của quân Sở khởi nghĩa là Lưu Bang và Hạng võ ; Sở và Việt là 2 nước đồng tông và đồng tộc , các triều đại vua Sở trước Sở Bá Vương Hạng Võ đều xưng hiệu là Hùng Vương , họ là Mi thuộc bộ tộc họ Hùng , Việt Vương Câu Tiễn và tôn thất sau này đổi họ Lạc ; Mi và Lạc đều là họ của Vua chúa người Việt ; ngay cả địa phương nơi bắt đầu khởi nghĩa để đánh Tần của Lưu Bang là vùng Tứ Thủy , và của Hạng võ là vùng Cối kè thì đều là vùng đất của người Việt tập trung ở đó . Quân khởi nghĩa ngay từ ngày đầu đều là quân và tướng lãnh gốc Việt , Mân Việt vùng Phước kiến cũng gửi quân giúp Hạng Võ và Lưu Bang.

Vậy có thể nói là người Việt đã lập nên nhà Hán .

Khi nhà Tần thống nhất Thiên hạ (221 TCN), chấm dứt thời Chiến Quốc, vua Tần xưng là Hoàng đế thì thiên hạ gọi là Trung Quốc vì không còn Chư hầu và Phương Quốc nữa. Lúc đó người Hoa Hạ đã gần như đồng hóa những người Thiểu số (như những người Địch, Nhung, Di, Man, Ba, Thục...) và đã chiếm đất nước của họ. Sau đó Nhà Hán thay thế nhà Tần. Từ đó người Hoa Hạ là người Hán (Hán tộc). Lãnh thổ Trung Quốc trong thời gian bắt đầu của nhà Tần ở lưu vực sông Vị, sông Phần Thủy, sông Hoàng Hà và sông Trường Giang (Dương Tử); thuộc phía Bắc và Tây Bắc dãy núi Ngũ Lĩnh.

Hai nước Ngô- Việt là những tộc Bách Việt sớm được ghi chép trong sử sách. Nước Ngô còn gọi là Cú Ngô , Công Ngô... lập quốc vào thời Chu Vũ Vương (thế kỷ XII TCN), kinh đô ở Tô Châu ngày nay, từ thủy tổ là Ngô Thái Bá truyền đến Phù Sai thì bị diệt vong bởi nước Việt (473 TCN). Sử sách Tàu ghi chép sớm nhất là Vu Việt , tiền thân của nước Việt thời Chiến quốc. Nước Việt đã được kể danh từ thời nhà Thương khi đã làm khách của

Chu Thành Vương (1132-1083 TCN) và không dựa vào việc Vũ Vương Phạt Trụ (1046 TCN).

Nước Việt đã có một văn hóa dân tộc đặc sắc, gọi là Văn hóa Mã Kiều, mà các chứng tích đã tìm thấy khi khai quật di chỉ Thái Hồ . Nước Việt định đô ở Cối Kê (Thiệu Hưng ngày nay) truyền đến đời Câu Tiễn (496 – 464TCN) thì bành trướng lên phía Bắc, năm 473 TCN sau khi diệt nước Ngô, mở rộng bờ cõi Bắc chiếm Giang Tô Nam đoạt Mân Đài (nay là Phúc Kiến), Đông giáp Đông Hải , Tây đến Hoàn Nam (phía Nam An Huy), hùng cứ một cõi Đông Nam. Đến năm 306 TCN, nước Sở nhân nước Việt, triều vua Vô Cương, nội loạn, bèn liên kết với nước Tề tiến chiếm nước Việt, đổi thành quận Giang Đông, nước Việt tuyệt diệt và bị Sở hóa từ đó. Những sự kiện này được ghi chép trong bộ sử Ngô Việt Xuân Thu do Triệu Diệp thời Đông Hán soạn.

Các nhà khoa học Nhật, Mỹ, đã có nhiều phát hiện, chứng minh nền văn minh Ngô Việt sau khi nước Việt bị diệt và bị Sở hóa, đã theo dòng người Ngô Việt chạy ra biển sang Nhật Bản.

Sách Lộ Sử của La Bí (1131-1189) người đời Tống viết: Việt thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu ngại, Thả âu, Tây âu, Cung nhân, Mục thâm, Tồi phu, Cầm nhân, Thương ngô, Việt khu, Quế quốc, Tồn tử, Sản lí (Tây Song Bản Nạp), Hải quý, Cừu khuẩn, Kê dư, Bắc đài, Phó cú, Khu ngô (Cú ngô)..., gọi là Bách Việt.

Trong sách “Việt Nam thời khai sinh”, Nguyễn Phương phân tích và đánh giá các thuyết khác nhau về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, trong số thuyết này có quan điểm đặc biệt của 2 sử gia Pháp:

Edouard Chavannes trong khi dịch bộ Sử ký của Tư Mã Thiên, đoạn viết về nước Việt của Câu Tiễn, cho rằng dân Việt của Câu Tiễn là tổ tiên của người An Nam. Theo quan điểm trên, L. Aurousseau viết bài “Lần đầu tiên Trung Quốc chinh phục các xứ An Nam” đăng trên kỷ yếu của Trường Viễn Đông Bác Cổ năm 1923. Ông chia miền Hoa Nam ra 2 khu vực: phía tây nam gồm Quế Châu, nam Tứ Xuyên và Vân Nam do người Nam Man chiếm cứ và phía đông nam gồm Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Bắc Việt và bắc Trung Việt do giống Bách Việt chiếm cứ, trong số này có người An Nam. Để chứng minh dân Việt của Câu Tiễn là tổ tiên của người An Nam, ông đưa ra các điểm sau đây: Hai giống dân cùng có họ Mĩ (có sách viết là Mị, theo cách phát âm của mỗi địa phương).

Hai giống dân cùng có tục cắt tóc, xăm mình.

Hai giống dân nguyên cùng là dân nước Việt ở vùng Chiết Giang cho tới năm 333 Trước Tây Lịch (TTL) thì bị nước Sở chiếm đoạt. Từ đó dân Việt tan rã, phân tán đi các nơi, một số di cư tới vùng bắc Việt và bắc Trung Việt.

Trong sách “Nguồn gốc dân tộc Việt Nam”, Đào Duy Anh cũng cho rằng dân tộc Việt Nam xưa là di duệ của Việt tộc và có quan hệ xa gần với nước Việt của Câu Tiễn ở Chiết giang.

Vào thế kỷ thứ IX TCN, sau khi Việt Thường tan rã vì sự bành trướng của nước Sở, một nhóm Việt tộc ở Giang Tây do một nhà quý tộc họ Mị lãnh đạo, di cư lên Chiết Giang. Tại đây, họ hợp nhất với nhóm Việt tộc sở tại thành một nước gọi là Ứ Việt hoặc Vu Việt, nhưng sử Tàu gọi là nước Việt. Trung tâm nước Việt là Cối Kê, vùng sông Chiết Giang (nay là phủ Thiệu Hưng).

Gần đây, Ling Shun Sheng, giáo sư đại học Đài Loan, còn ghi thêm một vùng nữa cho dân Bách Việt, đó là tỉnh Hồ Nam, nơi trước đây Khuất Nguyên nước Sở đã bị đày tới. Tại đây, ông đã sáng tác ra bản Cửu Ca có những hình ảnh mô tả các cuộc tế lễ tại địa phương này giống như hình ảnh đã được vẽ trên trống đồng Đông Sơn của dân Lạc Việt.

Ông cũng cho rằng “Trước kia trung tâm đồng bằng Dương tử là nơi cư ngụ của giống người Indonesien mà sử sách Trung Hoa gọi là Bách Việt hay Lạc Việt.”

Trong lịch sử Trung Hoa, toàn thể vùng đất Giang Nam (vùng Nam sông Dương Tử), rộng bảy tám ngàn dặm từ Giao Chỉ đến Cối Kê, từ trước thời Tần Hán đều là nơi cư ngụ của các tộc Bách Việt.

Lâm Huệ Tường viết trong Lịch sử các dân tộc Trung Quốc có hai chi: Bách Việt, gồm Vu Việt, Dương Việt, Âu Việt, Mân Việt, Nam Việt, Lạc Việt, Sơn Việt cư trú từ lưu vực Dương Tử đến bắc Việt Nam; và Bạch Shan, bao gồm tiền dân Ai Lao, Shan-Thái cư trú phía tây sông Hồng. Theo quan niệm Bách Việt là trăm nước Việt thì tên này dùng để chỉ những chủng tộc hay nước Việt đã từng hiện hữu trước thời Tần Hán ở phía nam sông Dương Tử. Tuy nhiên, trong hai cuốn sách khảo cứu kỹ nhất về Bách Việt là Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa và Bách Việt tiên hiền chí cho thấy tên Bách Việt chỉ những nước Việt được ghi nhận từ cuối thời Chiến Quốc tới Tần Hán.

Theo La Hường Lâm trong Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa, từ Bách Việt xuất hiện lần đầu tiên trong sách Lã Thị Xuân Thu, thiên Thị Quân: “Y theo tình huống địa lý ngày nay mà nói, Bách Việt là ở vòng mấy tỉnh miền Tây Nam Trung Quốc, như Xuyên, Điền, Kiềm, Quế v.v... Phía nam suốt đến An Nam và một bộ phận ở Xiêm La, Miến Điện. Phía đông ven theo biển như các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang... mà còn ở cả miền giao giới Hoãn, Tống, Ngạc nữa... Phía nam Dương Hán, trong khoảng Bách Việt, những đất Tệ Kha, Chư Phu, Dư My, các nước Phộc Lô, Dương Xuất, Hoan Đâu, phần nhiều không có vua.”. Như vậy, sách này nói tới đất và nước mà không đề cập sắc tộc.

La Hường Lâm cho rằng Bách Việt có nguồn gốc từ tộc Hoa Hạ của Hạ Vũ. Khi nhà Hạ mất, bộ tộc của Hạ Vũ di cư đi nhiều nơi và tạo thành các tộc người Bách Việt. Ông công bố lần đầu tiên cuốn sách Bách Việt trong hệ thống Trung Hạ năm 1943, tổng hợp nhất về Bách Việt, chính thức công bố 17 tộc danh Bách Việt gồm Vu Việt, Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt, Sơn Việt, Nam Việt, Tây Âu, Lạc Việt, Việt Thường, Đẳng Việt, Điền Việt, Việt Tê, Bạch Quốc, Đông Đê, Dạ Lang, Quỷ Việt .., đồng thời xác lập các đặc tính của văn hóa Bách Việt như xăm mình, sử dụng rìu và kiếm đồng, trống đồng, giỏi chèo thuyền và đời sống sông nước Điểm quan trọng trong bài viết “Nghiên cứu Việt tộc cổ” trước đó, tác giả này khẳng định Bách Việt khác với Hoa Hạ, song trong cuốn Bách Việt trong hệ thống Trung Hạ này, ông lại cho rằng Bách Việt là hậu duệ của dân Hạ vùng Trung Nguyên.

Âu Đại Nhậm trong Bách Việt tiên hiền chí viết: “Cháu sáu đời của Câu Tiễn là Vô Cương cất quân đánh Sở, bị vua Sở Hùng Thích đánh bại. Vô Cương bỏ Lang Gia, đi đến ở Đông Vũ. Nước Việt tan. Các con của Vô Cương định cư ở duyên hải Giang Nam, chia nhau kẻ làm quân trưởng, người làm vương, tất cả đều thần phục Sở, gọi là Bách Việt. Châu Dương tử đầy bị phân chia. Cối Kê lấy các sao phương Nam là sao Thuần, sao Vỹ để định cương giới, đất Cối Kê thuộc vào Nam Hải. Khi Tần diệt Sở, Vương Tiễn cai trị Dương Việt, chia cắt thành ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng.

Con cháu Úy Đà thần phục nhà Hán. Họ Triệu cai trị cả ba quận ấy, lại kiêm thêm các quận Hợp Phố, Thương Ngô, Uất Lâm, Giao Chỉ, Cửu Chân, Châu Nhai, tổng cộng là chín quận. Nay vùng Nam Việt, bắc giáp Cô Tư đến tận Cối Kê là đất của Việt vậy. Phía đông, Vô Chư đóng đô ở Đông Trĩ đến Chương Tuyên là Mân Việt. Đông Hải vương là Diêu, đóng đô ở Vĩnh Gia là Âu Việt. Lãnh thổ xưa của Dịch Hu Tống, chạy dài từ sông Tương, sông Ly về phía nam là Tây Việt. Các đất Tang Ca, Tây Hạ, Ung, Dung, Tỳ, Kiến là Lạc Việt vậy.

Như vậy, có thể xác định rằng Bách Việt là những nước Việt ở miền Nam Dương Tử cho tới bán đảo Đông Dương xuất hiện từ cuối thời Chiến Quốc tới Tần Hán, do các con của vua Vô Cương lập ra khi nước Việt bị diệt.

Về nhân chủng học thì Bách Việt là những dân tộc thuộc chủng Nam Mongoloid (Nam Á), gồm những nhóm Tày Thái, Việt Mường, Môn -Khmer và Miêu Dao, phân bố ở Hoa Nam và Đông Nam Á ngày nay. Như vậy, Bách Việt hoàn toàn không phải là trăm giống, hay chủng tộc Việt. Từ này có thể dùng để chỉ chung các tộc Việt như từ Bách tính dùng để chỉ chung dân chúng.

Một số học giả liệt kê các đặc điểm văn hóa của các nhóm tộc Việt như sau: Tục cắt tóc ngắn và xăm mình ; Xây nhà sàn ; Trang phục đặc trưng bởi quần ngắn hoặc váy quấn và đầu đội khăn xếp ; Ăn nhiều sò hến và ếch. Tục nhổ răng, thường là răng nanh hoặc răng cửa trên. Tục lệ người cha tham gia quá trình đỡ đẻ, sau đó chăm sóc con nhỏ để người mẹ quay lại với việc làm đồng. Đúc và sử dụng trống đồng trong các nghi lễ. Bói bằng xương chim, đặc biệt là xương gà. Thờ vật tổ, đặc biệt là chim, bò sát, và cóc, ếch. Tục táng trên vách đá. Sử dụng nhiều đến thuyền bè và giỏi về thủy chiến. Thạo vẽ hình học của đồ gốm sứ.

Những bộ tộc trong Bách Việt thường được nhắc đến trong các sách Sử nước ta và trong nhiều tài liệu cổ của Trung Quốc có những nhóm quan trọng nhất là Lạc Việt, Âu Việt (Đông và tây Âu), Nam Việt và Mân Việt. Các tộc Việt đã di cư về Việt Nam khi bị thất bại trước ngoại xâm. Vì Lạc Việt là trung tâm của cộng đồng tộc Việt, nên các cư dân di cư từ các vùng Quý Châu, Vân Nam, Ngô Việt phần đông tập trung về miền Bắc Việt Nam. Văn hóa tộc Việt tuy thống nhất nhưng cũng rất đa dạng, mỗi vùng lại có những đặc tính riêng biệt, do những đợt di cư về Việt Nam của người Bách Việt.



1. U Việt:

Nước U Việt, còn gọi là Vu Việt. U Việt bị nhà Thương (Ân) kiềm chế. Thời đầu nhà Chu chưa củng cố được lãnh thổ, U Việt nhân đó quật khởi. Sử ký Việt vương Câu Tiễn thế gia viết: “Dư địa chí nói, Việt hầu truyền nước hơn 30 đời, trải nhà Ân đến nhà Chu. Thời vua Kính vương, có Việt hầu là Phu Hổn, con là Doãn Thường, mở rộng đất đai, xưng vương. Thời Xuân Thu biếm xuống làm tước tử, hiệu là U Việt”. Sách kim bản Trúc thư kỷ niên ghi: “Chu Thành vương năm thứ 24, nước U Việt lai tân.”. Hoài Nam Tử trong

sách Tề tục huấn viết: “Vua nước Việt là Câu Tiễn cắt tóc vẽ mình, không trang phục bì, biên, tăn, hốt (đội mũ biên da, đeo hốt), dung nghi nghiêm trang ấp tơn.”

Ư Việt, là một chư hầu của nhà Chu thời Xuân Thu, Chiến Quốc. Lãnh thổ nước này bao gồm ở vùng đất phía nam Trường Giang, ven biển Chiết Giang, hiện nay. Vì ở rất xa Trung Nguyên nên Ư Việt chỉ được biết đến khi vua Việt Câu Tiễn đánh bại Ngô Phù Sai, cùng các truyền thuyết về nàng Tây Thi. Người Ư Việt lấy Cối Kê làm căn cứ, thời Xuân Thu có xưng vương, cường thịnh khoảng 200 năm. Vào thời Chiến Quốc, Ư Việt bị nước Sở tiêu diệt.

Sang đời Hán, bị đô hộ, nhưng người Ư Việt vẫn nổi lên đòi độc lập. Hán thư Nghiêm Trợ truyện chép: “Người Việt muốn gây biến tất ở trong địa giới Tiên Điền, Dư Can”. Dư Can là Nhiêu Châu tỉnh Giang Tây ngày nay. Về thế, đầu thời Tây Hán, vùng đông bắc tỉnh Cống vẫn là đất của Việt tộc. Người Mân Việt, khi Ư Việt tan rã, đã vào lẩn ở Tầm Dương của Cửu Giang. Như vậy, người Việt cư trú từ đông bắc tỉnh Cống cho tới đông nam Cửu Giang. Đầu nhà Hán, cảnh vực nước Ư Việt vẫn rộng đến thế thì thời Xuân Thu còn rộng lớn hơn nhiều. Tóm lại, lãnh thổ nước Ư Việt gồm bảy phủ Thanh, Thiệu Hưng, Ninh Ba, Kim Hoa, Cù, Ôn, Đài. Còn ba phủ Hoàng, Gia, Hồ thì phân giới với nước Ngô. Sách Quốc ngữ Việt ngữ thượng nói: “Đất của Câu Tiễn, nam đến Cù Vô, phía tây đến Cô Miệt, rộng liền 100 dặm.”

2. Âu Việt

Một chi của Ư Việt về sau đổi thành Âu Việt, cũng gọi là Đông Việt, lấy đất Âu Giang phía nam Chiết Giang ngày nay làm trung tâm, bao gồm ba phủ Thanh, Ôn, Đài cùng các đảo ở ven biển. Thời nhà Tần nước này không theo Tần. Vua Mân Việt là Vô Chư, vua Việt Đông là Dao, trước đều là con cháu Việt vương Câu Tiễn. Khi chư hầu phản nhà Tần, Vô Chư và Dao thống lĩnh Việt tộc đánh Tần. Thủ lĩnh Âu Việt thời Hán Huệ đế từng được phong vương, sau đó giao chiến với Mân Việt, thua trận rồi đưa 40.000 dân xin di cư vào Trung Quốc, ở khoảng Giang, Hoài.

3. Mân Việt

Người Mân Việt là một chi của Ư Việt sống ở tỉnh Phúc Kiến. Hoàng gia nước Việt sau khi mất nước chạy về đây cùng người Mân Việt lập nước Mân Việt (334-110 TCN) cho đến khi bị nhà Hán thôn tính. Tần Thủy hoàng lấy đất cũ của Mân Việt, đặt làm Mân Trung quận, phế thủ lĩnh Mân Việt làm quận trưởng. Sau Vô Chư giúp nhà Hán có công, được phong làm Mân Việt vương, đóng đô ở Đông Dã, tức Phúc Châu ngày nay. Hán thư Vương Trợ truyện chép: “Hoài Nam vương An dâng thư lên Hán Vũ đế: “Việt (Mân Việt) là nước phương ngoại, dân cắt tóc vẽ mình, không thể dùng quốc pháp quan đới xử lý vậy... Muốn vào Trung Quốc phải xuống Lĩnh Thủy. Sông Lĩnh Thủy núi cao chót vót, dưới sông có đá ngầm, thuyền đụng phải là vỡ, không thể dùng thuyền lớn để chở lương thực vậy... Và người Việt tài kém, sức yếu, lại không có xe ngựa cung tên, không quen lược chiến, nhưng không vào được là nhờ có địa điểm để cố thủ; mà người Trung Quốc lại không phục thủy thổ vậy. Thần nghe nước Việt giáp binh không dưới 200.000 cho nên muốn vào nước Việt, số quân phải gấp năm lần mới được”. Nước Mân Việt đầu thời Tần Hán, phía đông tới đảo Đài Loan, Bành Hồ, Lưu Cầu; phía tây tới đông bắc tỉnh Cống, đã khá cường thịnh. Nghiêm Trợ truyện còn viết: “Mân Việt muốn gây biến, tất trước phải do trong giới Dư, Can mà thủ lĩnh từng âm mưu đi đốt lâu thuyền nhà Hán ở Tầm Dương, đây đều là ở đông bộ hoặc bắc bộ tỉnh Cống.” Hoài Nam tử nhân gian huấn chép: “Tần Thủy hoàng phát quân

500.000 chia làm năm quân đoàn cùng Việt giao chiến. Một quân đoàn đóng ở sông Dư Can, đông bắc tỉnh Cống.” Nhà Tần đối với việc thú bị Mân Việt không ở đất Mân mà ở đông bắc tỉnh Cống, thế thì bấy giờ đông bắc tỉnh Cống vẫn còn là biên giới của Mân Việt.

Hán thư Lương Việt truyện chép: “Nguyên Đinh năm thứ 5, Nam Việt phản, Dư Thiện giữ nước đôi ngầm thông Nam Việt, kịp khi Hán phá Phiên Ngung, Lâu thuyền tướng quân Dương Bộc dâng thư xin đem quân đánh Đông Việt,... Thiên tử chiếu rằng: “Đông Việt hẹp, hiểm trở. Mân Việt hay phản phúc. Chiếu cho quân lại, di hết dân đến miền Giang Hoài.” Tới đây, cả Mân Việt cả Đông Việt đều nhập Trung Quốc.

4. Đông Đê

Đông Đê bao gồm các hòn đảo Đài Loan, Bành Hồ, Lưu Cầu ngày nay, là một bộ phận của Mân Việt. Trong khi Mân Việt đã nhập Trung Quốc thì do biến khơi cách trở nên Đông Đê vẫn giữ độc lập, trở thành một chi phái của tộc Việt. Hậu Hán thư Đông Di liệt truyện chép: “Ngoài biển Cối Kê có người Đông Đê, chia làm hơn 20 nước.” Lâm Huê Tường trong cuốn Đài Loan phiên tộc nguyên thủy văn hóa cũng nói: “Người Đông Đê là thổ dân ở các nơi Đài Loan, Lưu Cầu ngày xưa. Chữ Đê trong Đông Đê và chữ Đài trong Đài Loan là cùng một từ mà dịch khác nhau. Tùy thư Đông Di truyện nói: “Nước Lưu Cầu ở giữa hải đảo, phía đông quận Kiến An, đi biển năm ngày thì đến. Nhiều sơn động. Vua nước đó họ Hoan Tư, tên là Khát Thích Đâu. ... Người thổ dân Đài Loan ngày nay là di duệ của Đông Đê.

5. Dương Việt

Dương Việt là một tộc của Bách Việt, một trong những dân tộc cổ đại ở miền Nam Trung Quốc. Trong các sách lịch sử Trung Quốc, mô tả về Dương Việt xuất hiện sớm nhất vào thời Chiến Quốc. Ban đầu sống ở tỉnh Dương (Dương Châu), một trong chín tỉnh cổ đại (Cửu Châu), vì vậy bộ lạc này được gọi là “Dương Việt”, có nghĩa là người Việt tỉnh Dương.

Đất của Dương Việt có núi, đồi, lưu vực và thung lũng sông. Họ ở lưu vực sông Dương Tử, gồm các thung lũng sông Hán Thủy, Tương, Tư, Nguyên, Lễ và Cám, vùng hồ Động Đình và hồ Bà Dương. Người Dương Việt sống bằng nông nghiệp, định cư và chuyên trồng lúa.

Dương Việt hay Di Việt cư trú ở vùng Hán Thủy, thời Ân và Tây Chu rất thịnh. Sau thời Xuân Thu, Sử ký Sở thế gia chép: “Hùng Cừ (vua Sở) rất được lòng dân miền Giang Hán, bèn đem quân đánh các nước Dung, Dương Việt. Đến Ngạc, Hùng Cừ nói: “Ta là man di vậy, không cùng hiệu thụ Trung Quốc, bèn lập con trưởng là Khang làm Câu Đản vương, con thứ Hồng làm Ngạc vương, con út là Chấp Tỳ làm Việt Chương vương, đều ở đất Sở man giang thượng.” Nước Ngạc ở Vũ Xương ngày nay. Nước Dung là huyện Trúc Sơn tỉnh Hồ Bắc. Như vậy Dương Việt ở vào khoảng trung du Hán Thủy. Sở Hùng Cừ thôn tính ba nước Dung, Ngạc, Dương Việt vào thời vua Di vương nhà Chu. Như thế, vào cuối thời Tây Chu, người Dương Việt còn sinh sống ở trung du Hán Thủy. Lưu vực Hán Thủy từ Xuân Thu về sau hoàn toàn thuộc về Kinh Sở.

Nhà Chu từ vua Thái vương thiên đô tới đất Kỳ Sơn thượng du Vị Thủy, nam giáp Bao Tà, là thượng du Hán Thủy. Hai ông Thái Bá và Trọng Ung nhà Chu men theo Hán Thủy xuống miền nam, lấy đất của Dương Việt, nhưng theo tục của người Việt. Về sau con cháu theo sông Giang Hán sang miền Đông tới đất Ngô, được vua Vũ vương phong là bá

nên truy xưng là Ngô Thái Bá., ông ở đất Kinh Việt đã cắt tóc vẽ mình theo thổ tục người Việt.

Sử ký Sở thế gia chép: “Thành vương Uẩn năm đầu, mới lên ngôi, sai sứ hiến lên thiên tử. Thiên tử ban thit tộ mà nói: Mi trấn giữ miền nam, đừng để Di Việt tác loạn, xâm nhập Trung Quốc. Do đấy đất Sở ngàn dặm.” Gọi Di Việt do chữ Di và chữ Dương thời cổ cùng âm.

Dương Việt tuy lấy lưu vực Hán Thủy làm trung tâm nhưng có lúc địa vực còn mở rộng hơn. Sau khi bị Hùng Cừ nước Sở thôn tính, một phần đồng hóa theo Sở, một bộ phận dời xuống miền nam ở lẫn với các chi Việt khác tại giao giới các tỉnh Nhật Tương, Kiềm, Hoãn, Cống, Quế, Việt. Việt tộc ở các miền đều tự giữ đất xưng hùng.

6. Sơn Việt

Sơn Việt là tên chung chỉ những người sinh sống trong vùng sơn cước thuộc Hoa Nam. Tên này được dùng rộng rãi vào thời Hán mạt và Tam quốc.

Theo Lã Tư Miễn, Sơn Việt trong lòng Đông Ngô sinh sống trải dài từ Dương Châu (sát bờ Nam Trường Giang) đến tận Giao Châu. Ông cho rằng Sơn Việt chủ yếu là người Hoa Hạ trốn vào núi sống lẫn với dân địa phương đã Hán hóa. Tại khu vực Bắc nước Ngô (Chiết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến, An Huy... nay) dân miền cao chống chính quyền được sử sách chép rõ là Sơn Việt, còn vài khu vực khác bao gồm cả vùng núi Giao Châu, cư dân gọi là “dân” hoặc “giặc” vẫn được xem thuộc vào cộng đồng này.

Ư Việt, Mân Việt cùng Dương Việt sau khi bị Sở, Tần, Hán thôn tính, tuy nhìn chung đã thuộc Hán nhưng di duệ vẫn còn một bộ phận gọi là Sơn Việt. Trong khoảng từ Tam Quốc đến Đường xuất hiện ở miền giao giới các tỉnh Mân, Chiết, Hoãn, Cống. Tam Quốc chí Ngô chí Tôn Phụ truyện: “Thuật (Viên) rất oán Sách, bèn ngầm sai đem ấn thụ cho bọn Đan Dương tôn sụy, Lăng Dương, Tổ Lượng, khiến khích động Sơn Việt, mưu đồ giáp công Sách. Sách tự làm tướng, đánh cho Lượng bại.” Điều này cho thấy Sơn Việt có sức khiên chế Tôn Ngô. Lục Tồn truyện chép: “Đan Dương tặc là Phí Sạn, nhận ấn thụ của Tào công, phiến động Sơn Việt làm nội ứng. Quyền sai Tồn đánh Sạn, tức thời phá địch, đem bộ ngũ ba quận miền Đông, được tinh binh mấy vạn người”, chứng tỏ rằng lúc đó thế lực Sơn Việt không nhỏ, là mối lo tâm phúc cho Đông Ngô. Tuy nhiên Đông Ngô, Tào Tháo cùng Lưu Bị cũng chỉ dùng chính sách mềm dẻo để kết liên mà không dùng binh. Sơn Việt lấy quận Đan Dương làm trung tâm. Sau đó Tư Mã Khắc thu phục được.

7. Nam Việt

Nam Việt là một bộ phận của Dương Việt, ở phía nam Dương Việt nên gọi là Nam Việt. Trong khoảng Tần Hán, Nam Việt đã từng lập thành nức lứn. Trước khi bị Tần chiếm, Nam Việt vẫn có quan hệ với Ư Việt. Người Sở trong khi chiếm xong Bách Việt vẫn chưa đổi hết tổ chức cũ của người Việt.

Nhà Tần sai úy Đồ Thư xuất quân 500.000, chia làm 5 đạo: một đạo đóng ở núi Đàm Thành (tây nam Vũ Lâm, gần Uất Nam), một đạo giữ ở biên ải Cửu Nghi (Linh Lăng), một đạo đóng ở Phiên Ngung, một đạo giữ biên giới Nam Dã (thuộc Dự Chương), một đạo giữ ở Dự Can (Dự Chương). Quân sĩ không được cời giáp buông cung. Giám Lộc không vận lương được, phải đem quân đào cừ thông sông Tương với sông Ly để thông đường vận lương đánh Việt. Giết vua Tây Âu là Dịch Hu Tống. Người Việt đều chạy vào trong rừng sâu, cùng ở với cầm thú, không để cho người Tần bắt. Đặt Kiệt Tuất làm tướng. Ban đêm

tấn công, phá tan quân Tần, giết úy Đồ Thư và mấy vạn người thân chết thành núi, máu chảy thành sông rồi lập đồn thú để phòng bị.”

Sử ký Nam Việt úy Đà truyện: “Vua Nam Việt là Đà, người Chân Định, họ Triệu. Nhà Tần đã kiên tính thiên hạ, lược định Dương Việt, đặt Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận để di dân cùng ở lẫn với người Việt. Thời Tần, Đà được dùng làm Nam Hải Long Xuyên lệnh. Đến thời Nhị Thế, Nam Hải úy là Nhâm Ngao, bị bệnh kịch, trước khi chết, triệu Long Xuyên lệnh Triệu Đà mà bảo rằng: Đất Phiên Ngung tựa núi hiểm trở. Nam Hải đông tây mấy ngàn dặm, lại có người Trung Quốc phò trợ, đấy cũng là một châu vậy, có thể lập quốc. Còn trường lại trong quận thời không đáng nói, nên tôi nói để ông rõ.” Đoạn làm lệnh giả cho Đà thay mình làm Nam Hải úy. Nhâm Ngao chết, Đà truyền hịch thông cáo các quận Hoàn Phố, Sơn Dương, Hoàng Khê rằng, giặc sắp đến, gấp chặn đường đóng quân tự thủ. Rồi kiểm cố giết hết các trưởng lại nhà Tần bổ dụng, đem thuộc hạ thay thế. Nhà Tần bị diệt, Đà đánh lấy Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt vô vương.”

Triệu Đà và cháu ông Văn vương xưng đế, như nhà Hán. Lúc đó biên giới Nam Việt có phía đông bao bọc Mân Việt, bắc suất tới Hành Do, Tây kiêm Quảng Tây, Việt Nam ngày nay, nam tới đảo Hải Nam, lấy quận Nam Hải, tức Quảng Đông làm căn bản.

Nhà Triệu truyền 5 đời, 93 năm.

8. Tây Âu

Tây Âu là một chi trong Bách Việt, nay bao gồm Liễu Giang tỉnh Quảng Tây trở về đông; tây nam Hành Dương tỉnh Hồ Nam, xuống đến Thương Ngô Phong Xuyên; bắc suất tới Âu cùng Lạc hoặc Lạc Việt. Địa lý chí Ung Châu Nghi Hòa huyện nói: “Hoan Thủy ở phía bắc huyện, vốn là sông Tang Kha, tục gọi là sông Uất Trạng, tức sông Lạc Việt, cũng gọi là Ôn Thủy vậy.” Ôn Thủy, Lạc Việt thủy hoặc Tang Kha hà, cứ theo địa vọng mà xét, tức là Nam Bàn giang trong địa vực Điền, Kiềm vậy. Hạ du sông này gọi là Hồng Thủy hà, qua các huyện Thiên Giang, Lai Tân đến Tượng huyện, Thạch Long trấn, cùng hợp với Liễu Giang, hợp lưu tới Quế Bình, cùng tương hội với Tầm Giang.

Cuối thời nhà Tần, Triệu Đà xưng vương, thế lực hùng mạnh nên Tây Âu về quy phục. Khi Hán diệt Nam Việt, chiếm luôn Tây Âu, đặt làm quận huyện. Người Chàng ở Quảng Tây nay là di duệ của Tây Âu hoặc Lạc Việt. Chữ Chàng do từ chữ Tang của Tang Ca chuyển thành, tuy từ thời Hán về sau chuyên dùng làm tên sông. Ngày nay từ sông Nam Bàn Giang, Hồng Thủy Hà cho đến Liễu Giang, Tây Giang đều gọi là sông Tang Ca. Người Chàng còn tự xưng là Chàng Cổ, Chàng Cổ Lão cũng là do chữ Tang Ca mà ra.

Người Tây Âu tại vùng Quảng Tây di cư về miền Bắc Việt trong thời An Dương Vương. Theo các tài liệu cổ thì An Dương Vương có nguồn gốc Tây Âu, ông đã lập ra nước Âu Lạc, các tài liệu khảo cổ, lịch sử đã chứng minh về cuộc di cư này.

Chiếc trống đồng Cổ Loa, được tìm thấy tại khu di tích Thành Cổ Loa gắn liền với thời kỳ An Dương Vương, có khắc một số minh văn chữ Hán, những chữ viết trên trống đồng giúp chúng ta nhận diện được sự hiện diện của người Tây Âu tại miền Bắc Việt Nam. Chữ được khắc trên chiếc trống đồng được TS Nguyễn Việt giải thích như sau: “Tây Vu tập bát cổ, trọng lưỡng cá bách bát thập nhất cân : “Trống thứ 48 của bộ Tây Vu, nặng hai trăm tám mươi một cân”.

Bên cạnh chiếc trống đồng này, còn một chiếc ấm đồng khác cũng được khắc dòng chữ Hán có nghĩa là “Tây Vu”, chiếc ấm đồng này có niên đại vào khoảng thế kỷ I-II TCN.

9. Lạc Việt

Lạc Việt là một chi của Bách Việt, đất ở phía đông từ Tây Nam quận Nam Ninh tỉnh Quảng Tây, xuống đến bán đảo Lô Châu và đảo Hải Nam tỉnh Quảng Đông và Bắc Bộ, Trung Bộ Việt Nam.

Thoạt kỳ thủy, khi người tiền sử từ châu Phi tới Việt Nam thì hai đại chủng người châu Phi Mongoloid và Australoid hòa giống sinh ra bốn chủng người Việt cổ là Indonesien, Melanesian, Vedoid và Negritod, sau này được nhân chủng học xếp vào nhóm người cổ Australoid. Trong đó, người Indonesien là đa số và thủ lãnh là người Việt về xã hội và ngôn ngữ. Người Lạc Việt thuộc chủng Indonesien, ở rải rác khắp Trung Hoa. Khoảng 5000 năm TCN, cũng như các nhóm Việt khác, người Lạc Việt hòa giống với người Mongoloid phương Nam của văn hóa Ngưỡng Thiều và Hà Mẫu Độ để trở thành người Việt hiện đại với gen di truyền Mongoloid phương Nam. Người Lạc Việt là chủ nhân các nền văn hóa thời đồ đá mới, đồ đồng và sáng tạo trống đồng Lạc Việt cùng chữ tượng hình như chữ trên xéng đá Cẩm Tang và chữ của bộ tộc Thủy.

Nhà Tần và nhà Hán sáp nhập đất đai, dân cư cùng văn hóa các tộc Việt vào Trung quốc. Trong các dân Bách Việt khác bị đồng hóa thì người Lạc Việt vẫn giữ được đặc tính cổ xưa của Bách Việt độc lập.

10. Việt Thường

Việt Thường là một chi của Việt tộc, đất ở quận Cửu Chân thời Hán, gồm Thanh Hóa, Nghệ An tới Thuận Hóa ngày nay. Trúc thư kỷ niên đời Chu Thành vương năm thứ 10 ghi: “Việt Thường thị lai triều,” là văn bản sớm nhất nói tới Việt Thường thị. Đất của Việt Thường tuy lấy quận Cửu Chân thời Hán làm trung tâm nhưng phía nam tới quận Nhật Nam, tức là đất Lâm Ấp. Sách Thông điển của Đỗ Hữu Biền phong Lâm Ấp điều chép: “Nước Lâm Ấp thời Tần là đất huyện Lâm Ấp thuộc Tượng quận. Thời Hán là quận Tượng Lâm, thuộc quận Nhật Nam, là địa giới Việt Thường ngày xưa vậy.” Thuật Dị Ký của sách Thông-chí của Trịnh Tiều (1104-1162) chép: “Đào Đường chi thế, Việt Thường quốc hiến thiên tuế thần quy, bối thượng hữu văn, giai khoa đầu thư, ký khai tịch dĩ lai, Đế mệnh lục chi, vi chi Quy-lich. Dịch: “Đời Đào Đường, nước Việt Thường dâng thần quy ngàn tuổi, trên lưng có văn, đều là chữ khoa-đầu [chữ nòng nọc], chép việc từ thuở khai thiên tịch-địa đến bấy giờ, Đế sai chép và gọi là Lịch Rùa.”

Việc này rất ý nghĩa, không chỉ nói lên quan hệ rất sớm giữa Việt Thường với Trung Nguyên mà còn cho thấy thời đó người Việt đã có lịch và chữ viết Khoa đầu.

11. Đàn quốc

Đàn quốc là một chi của tộc Việt, từng ở một vùng của đất Miến Điện ngày nay, Di duệ của Đàn quốc sống rải rác ở Việt Nam, Lào, Thái Lan và Miến Điện. Hậu Hán thư ghi: “Chương đế Vĩnh Nguyên năm thứ 9 (97) Đàn quốc sai sứ vào cống.” Đó là tư liệu sớm nhất về Đàn quốc. Hậu Hán thư Nam Man Tây Nam di truyện: “Vĩnh Nguyên năm thứ 6 (94) quận Khiếu ngoại Nhẫn Đôn Ất vương là Mộ Duyên mộ nghĩa, sai sứ dâng tê ngưu, voi lớn. Năm thứ 9 Khiếu Ngoại man và Đàn quốc vương là Ung Do Điều sai trùng dịch dâng trân bảo. Vĩnh Ninh năm đầu (120) vua Đàn quốc là Ung Do Điều sai sứ giả vào triều hạ, dâng nhạc và trò ảo thuật, có thể biến hóa, miệng phun ra lửa, tự cắt chân tay rời ra, rồi dính liền lại, đổi đầu trâu ra đầu ngựa... Họ tự nói là người Hải Tây, tức Đại Tân...” Gọi là quận Khiếu Ngoại là chỉ khu vực biên địa tiếp liền với Tây bộ tỉnh Vân Nam, cũng là ở trong cảnh vực Miến Điện ngày nay.

Thời Lục Triều, Đàng quốc tự như đã thay đổi hệ thống chính trị nên đổi tên là Phiếu quốc. Cừu Đường thư Nam man truyện Phiếu quốc điều chép: “Phiếu quốc ở phía nam cố quận Vĩnh Xương hơn 2000 dặm, cách thượng đô 14.000 dặm, mà cảnh vực nước đông tây 3000 dặm, nam bắc 3500 dặm. Phía đông gần nước Chân Lạp (tức dải đất Giản Phố trại của Việt Nam), tây tiếp nước Đông Thiên Trúc, nam giáp Minh Hải, bắc thông Ta Lạp thành nước Nam Chiếu.” Xét đời xưa, Việt tộc lấy vẽ hình rồng vào mình làm đặc trưng, mà người Đàng quốc cũng có tục vẽ mình. Người ở Việt Nam, Lào đến bây giờ vẫn còn giữ tục đó.”

Theo cổ thư như trên, có thể xác định Đàng quốc ngày xưa, nay là xứ Karen của Miến Điện. Đó cũng là nơi sinh sống của người Việt từ 40 – 50.000 năm trước, cùng với người Dravidian bản địa Ấn Độ. Tại đây phát hiện nhiều trống đồng, gọi là trống đồng Karen, mặt trống có hình ngôi sao nhiều cánh, ngoài rìa có hình ếch nhái, tương tự trống đồng Lạc Việt

12. Đàng Việt

Đàng Việt nay là tên một huyện ở phía tây tỉnh Vân Nam. Nhưng đất này nối liền với Ai Lao di thuộc quận Vĩnh Xương thời Hán. Ai Lao di là một chi của Việt tộc nên Đàng quốc cũng liên hệ Việt tộc. Hậu Hán thư Nam man Tây Nam di truyện dẫn Phong tục thông nói: “Người Ai Lao di ngày xưa có người đàn bà tên là Sa Nhất, ở núi Lao Sơn, thường bắt cá dưới sông. Một hôm đụng vào cây trầm, bỗng rụng mình, nhân thế có thai, đủ 10 tháng sinh ra 10 người con trai. Sau cây trầm hóa thành con rồng ngoi lên mặt nước. Sa Nhất chợt nghe rồng nói: “Nàng vì ta sinh con, nay con ở đâu?” Chín đứa con thấy rồng liền chạy, đứa con nhỏ không chạy được, ngồi trên lưng rồng. Rồng âu yếm liếm khắp mình con. Người mẹ gọi lưng là cừ, rồng là long, nhân đó đặt tên đứa bé là Cừ Long, sau đó được lên làm vua. Về sau, ở chân núi Lao Sơn, có một cặp vợ chồng lại sinh được 10 người con gái. Anh em Cừ Long đều lấy làm vợ. Sau dần dần phồn thịnh. Giống người này đều trở về hình rồng lên mình.

Năm Kiến Vũ thứ 27 quốc vương là Hiền Lật đem 2770 hộ, 17.659 nhân khẩu đến Việt Tủy đầu hàng thái thú Trịnh Hồng, xin nội thuộc. Vua Quang Vũ phong Hiền Lật làm quận trưởng.

13. Điền Việt

Điền Việt xuất hiện đầu tiên trong Hán thư Trương Khiên truyện: “...Nghe bên tây có nước cưỡi voi gọi là Điền Việt, mà lái buôn ở đất Thục gián hoặc có đem hàng hóa đến bán, thế rồi nhà Hán tìm được đường đại hạ, mới thông được với Điền quốc. Điền Việt tức là biệt xưng của Điền quốc. Điền quốc từ thời Chiến Quốc có quan hệ mật thiết với nước Sở.” Sử ký Tây Nam di liệt truyện: “Tây Nam di quận trưởng kể hàng chục. Dạ Lang lớn nhất, phía tây lệ thuộc Mỹ Mạc, kể hàng chục. Điền là nước lớn nhất... Ngày trước, Sở Uy vương sai tướng quân là Trang Kiếu đem quân theo dòng sông lược định Ba Thục, Kiểm Trung trở về tây. Trang Kiếu là dòng giống Sở Trang vương. Kiếu đến Điền Trì đất vuông 300 dặm, bên bình địa phì nhiêu mấy ngàn dặm, đem quan lược định trở về Sở báo tin, gặp lúc Tần đánh, nghẽn đường, không đi được, bèn trở lại làm vua Điền quốc, đổi trang phục theo tục địa phương.” Sau đó Điền bị Tần diệt rồi sáp nhập Hán thời Vũ đế, trở thành quận Ích Châu của Trung Quốc.

Người Điền Việt đã di cư về Việt Nam khi Việc này có thể nhận thấy được những dấu tích di cư rất rõ của người Điền Việt về Việt Nam qua nhiều cổ vật. bị nhà Hán xâm lược

Các trống đồng Đông Xá và Làng Vạc là các trống khá nổi tiếng của văn hóa Đông Sơn, tuy nhiên chúng ta nhận thấy được phong cách trống đồng của người Điền Việt được thể hiện khá rõ ràng trên hình dáng và hoa văn của những chiếc trống này.

14. Tủy Việt

Nay là một huyện ở Tây Nam Tứ Xuyên nhưng Tủy Việt thời Tây Hán là một quận rất rộng trong khoảng Xuyên, Điền. Nam giáp Điền quốc, bắc liền Thục quận, quản lãnh 15 huyện. Quận Việt Tủy thời Hán chính ở chỗ tương hội sông Nha Lung với sông Mân Giang, Kim Sa Giang, vốn có tên là Bộc Thủy. Đầu nhà Đường lấy đất đó đặt Tây Bộc La My châu, quản lãnh bốn huyện. Chính vì là đất ở của Bộc tộc ngày trước mà có tên.

15. Bặc quốc

Trương Thủ Tiết chính nghĩa viết: “Nay phía nam Ích Châu, phía bắc Nhung Châu, tới sông Đại Giang, là Bặc quốc đời xưa.” Nơi Bặc nhân kiến quốc tức là lấy các huyện Nghi Tân, Nam Khê, Bình Sơn làm trung tâm. Vũ Đức năm thứ 2 (619) cắt Du Châu đặt quận, quản lãnh 6 huyện, lại đổi làm Bặc châu. Châu có tên là Bặc hẳn chỗ đó là đất của người Bặc. Rõ ràng, ngày xưa người Bặc cư trú rất rộng. Người Bặc là một chi của Bộc tộc, một biệt danh của Việt tộc. Bài thơ của Trần Vũ đời Đường chép trong Tào thị Thục trung Quảng ký có câu:... “Trống đồng buồn vắng giọng di ca.”

Di ca và trống đồng là đặc trưng của văn hóa Việt. Trên đất Kiện Vi phát hiện nhiều trống đồng.

16. Dạ Lang

Dạ Lang thuộc Bách Việt sống ở tỉnh Quý Châu và lập nước từ thế kỷ thứ III TCN và bị nhà Hán thôn tính vào năm 27 TCN.

Sử ký Tây Nam di liệt truyện chép: “Nước Dạ Lang bên Tang Kha giang, sông rộng hơn trăm bộ, đủ để đi thuyền. Nam Việt dùng tài vật để mua chuộc Dạ Lang, nhưng chỉ có thể bảo hộ tương trợ, chứ không thể coi họ là thần hạ được... Dạ Lang có tinh binh hơn 10 vạn, nhiều thuyền trên sông Tang Kha, xuất phát bất thần, đây là một kỳ sách chống chế người Việt vậy. Nhà Hán bèn cho Đường Mông làm Lang trung tướng quân, đem theo ngàn người cùng nhiều lương thực, theo đường Ba Thục Tịch quan đi tới, gặp Dạ Lang hầu Đa Đồng. Đường Mông ban thưởng cho rất hậu và dùng uy đức phủ dụ, hẹn sẽ đặt quan lại và cho con y làm quận lệnh. Các ấp nhỏ của Dạ Lang đều tham vóc lựa của nhà Hán bèn nghe theo lời Đường Mông hẹn ước. Mông về báo, bèn lấy đất làm quận Kiện Vi, phát quân Ba Thục sửa đường, từ Bặc đạo cho đến Tang Khê giang.” Nước Dạ Lang lấy lưu vực sông Tang Kha làm trung tâm, phía nam cùng Nam Việt có quan hệ dịch thuộc, phía bắc tiếp cận Bộc đạo. Sông Tang Kha là sông Bàn Giang chảy qua Quý Châu tỉnh Vân Nam. Cựu Đường thư địa lý Ung Châu: “Sông Hoan Thủy ở bắc huyện vốn là sông Tang Kha, tục gọi là sông Uất Trạng, tức sông Lạc Việt, cũng gọi là sông Ôn Thủy, xưa là đất Lạc Việt.” Nhà Hán bình hết man di, đặt làm quận Tang Kha.” (Đầu Lan tức Thả Lan).

Cư dân Dạ Lang trong vùng Quý Châu có thể cũng đã di cư về miền Bắc Việt Nam, với việc phát hiện một số chiếc kiếm đồng có phong cách tương đồng với vùng Dạ Lang tại miền Bắc Việt Nam. Phong cách kiếm này là phong cách chung của tộc Việt, tuy nhiên, kiếm dạng này khá đa dạng về cách trang trí, có một số dạng nhất định lại gần với người Dạ Lang.

17. *Quỳ Việt*

Quỳ Việt cũng là một chi nhánh của Việt tộc. Đất của Quỳ Việt là một dải Tỷ Quy thuộc Hồ Bắc và Phụng Tiết thuộc Tứ Xuyên ngày nay, còn được gọi là Quy di hoặc Bộc. Chu Tuyên vương năm đầu (827 TCN), con vua Sở là Thúc Kham tị nạn ở Bộc. Đến Chu Bình vương năm đầu (770 TCN), Sở Vũ vương là Hùng Thông mới mở mang đất Bộc. Quỳ Việt bị bức bách. Chu Tương vương năm 19 (633 TCN) Sở Thành vương đem quân diệt Quỳ. Tuy nhiên, thời Nam Bắc triều di duệ của người Quỳ Việt được gọi là Nam Đản hoặc Liêu, vẫn còn ẩn hiện ở giao giới Xuyên, Ngạc, tức là huyện Vu Sơn ở khoảng Tỷ Quy, Phục Tiết ngày nay.

18. *Người Lê đảo Hải Nam*

Hán Vũ đế xâm chiếm Nam Việt, đặt làm chín quận. Hai quận Đạm Nhĩ và Châu Nhai trong đảo Hải Nam. Dân cư trên đảo là người Điêu Đê và người Lý Nhĩ cũng vẽ mặt hình vẩy cá, xăm mình. Chu Khứ Phi trong sách Lĩnh ngoại đại đáp viết: “Sử khen Lạc Việt nhiều đồng, bạc. Giao châu ký nói: Người Việt đúc đồng làm thuyền. Quảng châu ký nói: Lý Lão đúc trống đồng.” Lý Lão là tiên bối của người Lê. Đạo quang Quảng Đông thông chí dư địa lược: “Trống Lê kim hình tựa trống đồng mà dẹp nhỏ, trên có ba cái tai. Người Lê đánh trống đó để làm hiệu.”. Sách Quỳnh châu phủ dư địa chí chép: “Tiếng người Lê thời hư trên mà thực dưới, như gà thịt họ nói thịt gà; huyện trước nói là trước huyện.” Điều này cho thấy người Lê cũng như một bộ phận người Quảng Đông, Triều Châu vẫn giữ cách nói “chính trước phụ sau: danh từ, động từ đứng trước, tính ngữ, trạng ngữ đi sau” của người Việt cổ.

19- *Cán Việt*, còn gọi là Hàn Việt, là một vương quốc cổ của Bách Việt, nước này chủ yếu nằm ở khu vực xung quanh hồ Bá Dương Giang Tây, Trung Quốc. Từ thời Tây Chu, thủ lĩnh của Cán Việt đã từng thành lập Phương Quốc, và kinh đô ở khu vực Dư Can, Giang Tây. Sau đó nước này hợp nhất vào nước Ngô, nên còn được gọi là Ngô Việt.

Người Ngô Việt đã di cư về miền Bắc Việt Nam, mang theo những đặc trưng văn hóa của mình hòa vào dòng văn hóa của người Việt tại miền Bắc Việt Nam. Trong mộ thuyề Việt Khê đã tìm thấy khá nhiều di vật có đặc trưng của văn hoá Ngô Việt

Một số học giả cho rằng "U Việt" trong sử sách là một sự nhầm lẫn của "Cán Việt".

20- *Câu Đinh* là một vương quốc cổ nằm ở khu vực nay là phía Tây Nam Trung Quốc, do các tộc người Bách Việt lập nên.

Người dân vương quốc Câu Đinh khả năng chủ yếu là người Nùng, phía Bắc sông Nam Bàn là người Lậu Ngọa, khả năng chủ yếu là người Thị Sa, từ phía Đông sông Nhi Hồng cho đến Tang khả năng chủ yếu là người Tày.

21- *Câu Ngô* sống ở nam tỉnh Giang Tô ngày nay lập nên nước Ngô vào thời Xuân Thu. Nước Ngô bị nước Việt thôn tính năm 473 TCN. Người Câu Ngô có văn hóa Hoa Hạ nhờ theo truyền thuyết Thái Bá con của Chu Văn Vương của nước Tây Chu tự lưu đày ở đây và giáo hóa người Câu Ngô.

22- *Hồ Việt* sống ở tỉnh Hồ Nam ngày nay. Đất bị Tần Thủy Hoàng chiếm năm 214 TCN

23- Dao Việt -là một tộc ít người thuộc Bách Việt xưa. Tên được gọi của họ (Dao) là từ họ hàng với Giao/ Lão/ Keo/ Táo, là một tên khác của người Lạc Việt sau thời Đông Sơn. Người Dao sống rải rác ở vùng núi phía Nam Trung Quốc vùng Đông Nam Á lục địa và Mỹ. Họ gồm nhiều nhóm, với tên gọi phần lớn dựa trên đặc trưng trang phục (Dao Đỏ, Dao Tiên, Dao Áo Xanh, Dao Quần Trắng...). Ở Việt Nam, hiện chỉ có 2 tộc người có tín ngưỡng thờ cúng ông tổ chung. Đó là người Việt với tín ngưỡng Hùng Vương và người Dao với tín ngưỡng Bàn Vương xem là ông Tổ của họ. Truyền thuyết kể rằng, Bàn Vương có tên gốc là Bàn Hồ, vốn là Long Khuyển (chó - rồng), một dạng chó thần đã có công giúp Bình Vương lấy đầu kẻ thù là Cao Vương. Bình Vương gả công chúa cho Bàn Hồ, hai người sinh ra 12 con, là tổ tiên 12 dòng họ của người Dao. Bàn Hồ được phong vương nên gọi là Bàn Vương...

Cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào xác định nguồn gốc của tộc Hạ Vũ. Người ta cho rằng, tộc Hạ Vũ là một chi của Hoa Hạ. Thực ra thì có thể là dân cư vùng cao nguyên Hoàng Thổ thời Hoàng Đế gồm hai nguồn: đa số là người Việt bản địa, chủ nhân văn hóa Long Sơn, thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Số ít hơn là người Mông -Việt, tự gọi là Hoa Hạ, sinh ra từ sau cuộc xâm lăng của Hoàng Đế năm 2698 TCN, do pha giống giữa người Mongoloid phương Bắc và người Việt thuộc chủng Mongoloid phương Nam. Như thế dựa vào phả hệ Hoàng Đế thì Đế Khốc là con cháu của Hoàng Đế. Con Đế Khốc là ông Tiết và ông Tắc là tổ nhà Thương và nhà Chu. Đế Nghiêu là con Đế Khốc, hậu duệ của Hoàng Đế. Đế Thuấn rồi Đại Vũ không phải con cháu trực hệ của Hoàng Đế. Sách Thượng thư ghi: khi vua Thuấn nhường ngôi cho vua Vũ, vì Vũ là người Việt nên dân Hoa Hạ nổi loạn. Chi tiết này chứng tỏ vua Vũ không phải người Hoa Hạ.

Theo thư tịch, Hạ Vũ làm vua năm 2200 TCN nên không thể là tổ tiên của các tộc Bách Việt. Đến khoảng 3000 năm TCN, người Việt làm chủ của toàn thể đất Trung Hoa. Vậy, tổ tiên của Bách Việt đã sống ở Trung Quốc từ rất lâu và lập nên văn hóa Giả Hồ, Hà Mẫu Độ, Gò Ba Sao... Tại di chỉ Cẩm Tang thành phố Bách Quả tỉnh Quảng Tây, đã tìm thấy chữ tượng hình khắc trên xeng đá của người Lạc Việt từ 6000 tới 4000 năm trước...

La Hường Lâm không rõ là người Ngô, người Sở cũng là những chi khác nhau của tộc Việt. Vì thế, việc Việt diệt Ngô rồi Sở diệt Việt là những tranh chấp trong nội bộ tộc Việt quá lớn và phân bố rộng khắp Trung Hoa. Và ông cũng không thể biết rằng, nhà Tần cũng là một chi nhánh Việt còn nhà Hán thì càng Việt hơn vì là dân cư vùng Trong Nguồn (nay là Hán Thủy), đất của người Việt từ xưa. Ở trên, phần Dương Việt có viết: “Dương Việt ở vào khoảng trung du Hán Thủy. Sở Hùng Cừ thôn tính ba nước Dung, Ngạc, Dương Việt vào thời vua Di vương nhà Chu. Điều này cho thấy, vào năm cuối thời Tây Chu, người Dương Việt còn tụ cư ở trung du Hán Thủy. Lưu vực Hán Thủy từ Xuân Thu về sau hoàn toàn thuộc về Kinh Sở.” Như vậy là cho tới cuối thời Chu, người Việt, cùng tộc của Lưu Bang ở vùng Hán Thủy vẫn độc lập.

La Hường Lâm và nhiều học giả khác đã lầm khi cho rằng Việt Thường “là một chi của Việt tộc, đất sinh sống là quận Cửu Chân thời Hán, gồm Thanh Hóa, Nghệ An tới Thuận Hóa ngày nay.” Thực ra, đó là quốc gia cổ của người Việt ở Nam Dương Tử đã có từ trước thời nhà Thương, có quan hệ với nhà Chu, có thể thuộc về nước Việt thời Tiên Câu Tiễn.

Do đó có thể xác định Bách Việt là giai đoạn tan rã của nước Sở mà hoàn toàn không phải là cội nguồn của tộc Việt.

Cho đến trước khi Tần Thủy Hoàng diệt được sáu nước, dẹp bỏ nhà Chu, thống nhất Trung Hoa (221 TCN) thì dân Hoa Hạ (Hán tộc) chỉ chiếm lãnh và đồng hóa được dải đất từ

Hoàng Hà xuống đến Ngũ Lĩnh (Ngũ Lĩnh-dãy núi phía Nam Trung Hoa chạy qua biên giới các tỉnh Quảng Tây, Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông, có năm đỉnh cao là Việt Thành, Đô Lung, Manh Chử, Kỳ Điền, Đại Dữu, còn từ Ngũ Lĩnh trở về Nam (Lưỡng Quảng, Giao Chỉ, Hải Nam... gọi tắt là Lĩnh Nam) thuộc về Âu Việt (gọi chung Tây Âu và Đông Âu) và Lạc Việt. Từ Kinh Sở trở về Tây, Tây Nam (Vân Nam) vẫn còn thuộc về Điền Việt, Tây Âu, Đại Lý...

Sau nhà Tần, nhà Hán chiếm hoàn toàn những đất nước của Bách Việt: chiếm nước Nam Việt của Triệu Đà gồm Quảng Đông, Quảng Tây và Miền Bắc Việt Nam ngày nay, nước Dạ Lang của người Việt là Quý Châu, đất của người Điền Việt là Vân Nam, nước Mân Việt của người Mân Việt và Ơ Việt là Phước Kiến và nam Triết Giang.

Vùng Bách Việt phía Vân Nam thì mãi đến thế kỷ XII còn độc lập, Chỉ sau khi Mông Cổ chiếm Đại Lý (1253), ở Vân Nam, rồi sau đó chiếm Trung Hoa, lập ra nhà Nguyên, thì Vân Nam mới nhập vào Trung Hoa. Năm 1381, Minh Thái Tổ mới bình định xong Vân Nam và cuộc Hán hóa hoàn tất rất nhanh.

Vùng Lĩnh Nam chiếm làm đất Trung Hoa từ thời Tần - Hán, nhưng việc Hán hóa thì gặp khó khăn và cho đến nay vẫn chưa xong hết. Cổ sử Trung Hoa chép thì Lĩnh Nam có nhiều bộ tộc Việt lập quốc như Tây Âu, Lạc Việt... có nước Dạ Lang. Âu và Lạc là một tộc Việt hay là hai tộc Việt khác nhau, hiện nay vẫn còn chưa biế rõ. Sách “Hoài Nam Tử” (139 TCN) thì chỉ viết có Tây Âu không có nói đến Lạc chỗ nào cả. Sách “Sử Ký” (94 TCN) muộ hơn một ít thì cũng có viết Âu, không tìm thấy chữ Lạc đứng riêng một mình, mà luôn luôn chỉ có chép Âu Lạc liền nhau. Tuy nhiên trong Lã thị Xuân Thu (291–235 TCN) sớm nhất thì có chép “Việt Lạc-”. Việt Lạc rất có thể là nước Lạc Việt trong sử sách sau này,

Sách Hán thư, Địa lý chí chép:; “Đất Việt ở phân dã của chòm sao Khiên Ngưu, Vụ Nữ. Các quận Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nam Hải, Nhật Nam ngày nay đều là phân dã của đất Việt. Có quân trưởng của đất ấy là dòng dõi của vua Vũ, đây là con thứ của vua Thiệu Khang được phong ở núi Cối Kê, Thần Toàn nói: “Từ quận Giao Chỉ đến quận Cối Kê dài bảy, tám ngàn dặm có các nhóm người Bách Việt ở lẫn, đều có nhánh họ, không nên nói đều là dòng dõi của vua Thiệu Khang.

Điều này cho thấy từ Giao Chỉ tới Cối Kê là nơi sinh sống của người Bách Việt, các quận Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nam Hải, Nhật Nam là đất Việt xưa, vùng đất đai của người Việt còn tới hồ Động Đình, vùng Vân Nam, Quý Châu và cả vùng Chiết Giang, Phúc Kiến, tương ứng với “từ quận Giao Chỉ đến quận Cối Kê”.

Trong phần chú của sách Hán thư, Sử Cổ nói: “Vua nước Việt xưng hiệu đã từ lâu rồi, vua Thiệu Khang phong con thứ để lo việc thờ cúng vua Vũ, làm vua ở đất Việt vậy. Cho nên phần chí này nói quân trưởng của đất này là dòng dõi của vua Vũ, há phải là nói người Bách Việt đều là dòng dõi của vua Vũ đâu? Toàn nói sai vậy.” Việc cho rằng người Việt có vua là dòng dõi của vua Vũ là không phù hợp, dòng dõi của vua Vũ chỉ tồn tại ở nước Việt, có hậu duệ là Câu Tiễn sau này.

Như vậy sử gia Trung Quốc cũng phủ nhận quan điểm cho rằng Bách Việt là dòng dõi của vua Vũ, các tài liệu khảo cổ, lịch sử và văn hóa cũng phủ nhận quan điểm được thể hiện trong sách Hán thư. Người Bách Việt phát triển hoàn toàn độc lập và không có quan hệ huyết thống gì với nhà Hạ ở phía Bắc sông Dương Tử.

Các tác giả Trung Quốc, Việt Nam và ngoại quốc sau này đều cho rằng cộng đồng Bách Việt bao gồm nhiều dân tộc, nhiều chủng tộc, mỗi nơi đều có một chủng tính riêng biệt

Thủy Kinh chú phần Giao châu ngoại vực kí chép :“Đất Giao Chỉ ngày xưa khi chưa đặt thành quận huyện, đất đai có ruộng Lạc, dân làm ăn ở ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống, nhân đó có tên là dân Lạc, đặt ra Lạc Vương- Lạc Hầu để làm chủ các quận huyện, huyện phần nhiều có chức Lạc tướng, Lạc tướng đeo ấn đồng thau xanh.”, chi tiết này cho chúng ta thấy khái niệm Giao Chỉ ở đây được sử dụng để chỉ Giao Chỉ bộ, khi đó thuộc một vùng lãnh thổ rộng lớn ở phía Nam sông Dương Tử, ở đây tài liệu chưa cho biết chính xác mốc thời gian, nên qua đây chúng ta tạm hiểu hiểu Giao Chỉ ở đây là một vùng rộng lớn, có thể phía Nam Dương Tử hoặc phía Nam Ngũ Lĩnh mà không chỉ gọn trong vùng miền Bắc Việt Nam. Đây là quốc gia do “Lạc Vương” làm chủ, có các Lạc Hầu, Lạc Tướng làm chủ các quận huyện. “Lạc Vương” ở đây sách Thủy Kinh chú chép nhầm từ “Hùng Vương”, hay Lạc Vương cũng chính là Hùng Vương, theo sách Cựu Đường Thư dẫn Nam Việt chí, thì vua của tộc Việt là Hùng Vương.

Cựu Đường thư, (Hậu Tấn 945), phần Nam Việt chí chép: “Đất quận Giao Chỉ rất là màu mỡ, ngày xưa có quân trưởng gọi là Hùng Vương, phụ tá là Hùng Hầu. Sau có vua Thục đem ba vạn lính đánh diệt Hùng Vương đi. Vua Thục nhân đó cho con mình làm An Dương Vương, trị đất Giao Chỉ. Đất nước ấy ở phía đông huyện Bình Đạo ngày nay. Thành nước ấy có chín vòng, chu vi chín dặm, dân chúng đông đúc. Úy Đà đóng đô ở thành Phiên Ngung phát binh sang đánh. Vương có nõ thần bắn một phát giết một vạn quân Việt. Triệu Đà bèn hòa với vương, rồi sai con mình tên là Thủy làm con tin. An Dương Vương đem con gái tên là Mị Châu gả cho Thủy, Thủy thấy được nõ thần bèn hủy đi. Kịp khi quân Việt đến liền giết An Dương Vương, chiếm cả nước ấy.”

Như vậy có thể thấy được Giao Chỉ là đất và quốc gia của tộc Việt có lãnh thổ bao gồm cả vùng phía Nam sông Dương Tử, và có các vua Hùng làm chủ.

Thời kỳ Hùng Vương chấm dứt khi An Dương Vương lên làm vua chống quân Tần, thua trận và mất vùng Lưỡng Quảng, Vua lui về miền Bắc Việt Nam để thành lập nước Âu Lạc. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất được Trung Hoa, sai Đồ Thư sang chiếm Bách Việt 214 TCN. Tư Mã Thiên ghi trong Sử Ký, phần Trần Thiệp thế gia, khi nói về nước Tần: “Phía nam lấy đất Bách Việt, lập thành Quế Lâm, Tượng Quân. Vua của Bách Việt cúi đầu, buộc cổ nộp tính mạng cho quan coi ngục.”

Nhà Tần đổi Nam Việt làm quận Nam Hải. Sau quận úy Nam Hải là Triệu Đà chiếm được Âu Lạc và lập ra nước Nam Việt. Khi Nam Việt thành lập thì phần lớn các tộc Việt khác đã bị diệt, chỉ còn lại hai nước Mân Việt và Đông Việt. Đến năm 135 TCN, Mân Việt bị nhà Hán chiếm, và Hán tộc chiếm Nam Việt năm 111 TCN. Sau đó Đông Việt cũng bị tướng Dương Bộc chiếm nốt.

Đến đầu thế kỷ I TCN, không còn quốc gia Việt nào tồn tại, nhưng các nhóm Việt nhỏ vẫn sống rải rác đầy dẫy ở Hoa Nam và vùng Đông Nam Á. Nhiều nhóm vẫn tiếp tục tranh đấu và không bị Hán thôn tính. Bộ tộc Việt ở quận Chu Nhai thuộc Hải Nam đã chống Hán suốt nửa thế kỷ để giữ nền tự trị, cho đến năm 46 trước Công nguyên thì nhà Hán phải bỏ hẳn ý định xâm chiếm vùng này.

Theo Hán Thư, Giả Quyên Chi đã tâu với vua Hán xin bỏ cuộc chinh phục vì “dân Lạc Việt ở quận Chu Nhai vốn còn man rợ không khác loài cầm thú, cha con quen tắm cùng sông, quen uống bằng mũi, do đó không đáng đặt đất này thành quận huyện.” Kể thất trận nào mà chẳng nại ra được lý do chính đáng để lui quân.

Đến thời Pháp thuộc, nhiều nhà khảo cổ người Pháp đem khoa học khảo cổ sang Việt Nam để khảo sát nguồn gốc dân tộc ta bằng hiện chứng của cổ vật bị chôn vùi dưới đất hay

trong các hang động như măng gôm, xương người, sọ người, xương thú, vũ khí cổ, tro than, dụng cụ bằng đá, bằng đồng, trống đồng...

Thời chuyển tiếp từ đồ đá đèo sang đồ đá mới do bà M. Colani tìm được văn hóa Hòa Bình năm 1923 được giới khảo cổ học chính thức công nhận từ 1930. Sang thời đại đá mới, cách nay khoảng 10.000 năm, các công cụ đá mài, những mảnh gốm thô tìm được từ các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn... đã cho thấy người Việt cổ đang từ cuộc sống lượm hái chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp.

Trong thế kỷ XX, khảo cổ học Đông Nam Á phát hiện được di cốt loài người sớm nhất tại Sơn Vi (Việt Nam) khoảng 32.000 năm trước. Đây được xem là bằng chứng đầu tiên về tổ tiên người Việt. Nhưng từ thập kỷ 1970, nhờ tìm được bộ xương người Mongoloid tại Lưu Giang Quảng Tây 68.000 năm.

Các nhà nghiên cứu khảo cổ Việt Nam đã dựa vào tỷ lệ xương sọ để xác định những chủng người từng sống tại vùng miền Bắc Việt Nam ngày nay, từ đó đưa ra những giả thuyết về nguồn gốc của người Việt để giải thích sự khác biệt về xương sọ trong từng thời kỳ.

Sọ người của ngành khảo cổ Việt Nam được thu thập từ thời Pháp thuộc. Trong tổng số 70 sọ, có 38 sọ được xếp vào thời kỳ đồ đá, các nhà khoa học Pháp và sau đó là Việt Nam đã phân loại các sọ này ra thành các chủng Malanesian, Indonesian, Australoid hay Nam Á. Còn 32 sọ được xếp vào thời kỳ đồng - sắt, đa số lại thuộc chủng Mongoloid. Sự khác biệt trong nhân chủng của hai giai đoạn này đã tạo ra những quan điểm trái ngược về nguồn gốc của người Việt:

- Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn đã cho rằng nguồn gốc người Việt là quá trình Mongoloid hóa các chủng da đen.
- Phạm Huy Thông cho rằng đúng là có sự Mongoloid hóa trong sự hình thành người Việt, nhưng sự da vàng hóa này không nhất thiết được hiểu là Hán hóa mà là Mường hóa, Tày Thái hóa.
- Nguyễn Đình Khoa cho rằng nguồn gốc dân tộc Việt Nam là sự hòa đồng của các dân có nguồn gốc bản địa.
- Nguyễn Khắc Ngữ cho rằng Mongoloid là giống Mông Cổ (Mongol) ở phía Bắc nước Trung Hoa, nên kết luận là: nguồn gốc người Việt trước hết là các giống Malanesian, Indonesian, Australoid từ các hải đảo Thái Bình Dương vào. Dần dần những sắc dân này bị Mongoloid hóa mà ông khẳng định là Hán hóa từ phương Bắc xuống, hình thành nên tổ tiên người Việt.

Cội nguồn của dân tộc Việt cùng các dân tộc phương Đông và phần lớn nhân loại sống ngoài châu Phi là người Lạc Việt hình thành 70000 năm trước trên đất Việt Nam. Năm 1998 B.Su, Y.Chu, J.Ly, những tác giả người Hoa của Dự án Đa dạng di truyền người Hán (Chinese Human Genome Diversity Project) của Quỹ phát triển khoa học tự nhiên Trung Quốc đã công bố : 70.000 năm trước, người hiện đại Homo Sapiens đã từ Trung Đông tới Việt Nam.

Ngày nay, các nghiên cứu về di truyền trong những năm gần đây đã cho biết về nguồn gốc các tộc Việt có nguồn gốc từ châu Phi, di cư tới Việt Nam và Đông Nam Á theo hai đợt vào 60.000-30.000 năm trước ngày nay.

Nhóm dân tối cổ rời khỏi châu Phi đến sống tại Việt Nam và Đông Nam Á, phát triển qua các giai đoạn đồ đá với nhiều di tích tìm được tại các thời văn hóa Sơn Vi và Hòa Bình, nhất là văn hóa Hòa Bình với kỹ thuật rìu đá nổi tiếng và có địa bàn mở rộng khắp vùng Đông Nam Á. Khí hậu địa cầu hạ thấp xuống vào thời băng hà khoảng 33.000- 20.000 năm

cách đây, khi đó, mực nước biển xuống sâu và các vùng thềm lục địa lộ ra, trong đó có vùng đồng bằng sông Hồng nối liền với đảo Hải Nam và đồng bằng sông Châu.

Đến khoảng 20.000 năm trước, thì khí hậu trái đất lại tăng lên, nhất là vùng nhiệt đới như Đông Nam Á, mưa nhiều hơn khiến cho thực vật, động vật sinh sôi nảy nở nhiều và là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cư dân cổ Đông Nam Á. Dân cổ tại đây đã sinh sống trong khoảng 8000 năm, phát triển đời sống định cư với nông nghiệp lúa nước.

Nhưng tới khoảng hơn 12000 năm trước, nước biển dâng trở lại, khiến vùng đồng bằng rộng lớn tại vịnh Bắc Bộ dần dần chìm xuống biển, khiến cư dân tộc Việt đã phải di cư lên phía Bắc để tìm đất sinh sống. Nghiên cứu di truyền đã chứng tỏ dòng di cư này, diễn ra vào hơn 12000 năm trước trong đợt biển tiến.

GS. Cung Đình Thanh trong sách “Tìm về nguồn gốc văn minh Việt Nam dưới ánh sáng mới của khoa học”, đã nói về nguồn gốc người Việt như sau:

“Khi nước biển đã đến thời kỳ Flandrian, phù hợp với giai đoạn giãn băng cuối cùng vào khoảng 18.000 năm trước đây, cho đến lúc đồng bằng sông Hồng bắt đầu bị đe dọa thì người cổ Vĩnh Phú một phần di cư lên bám trụ ở vùng Tây Bắc và vùng các hang động cao ở Hòa Bình, phần khác, lớp có óc phiêu lưu hơn đã đi lên phía Bắc qua hai ngã, một ngã đi qua Vân Nam đến Tứ Xuyên, Quế Châu, Thiểm Tây, một ngã đi theo ven biển phía Đông lên đến Chiết Giang, Giang Đông, Sơn Đông và gặp những vùng đất tốt mới, những môi trường thuận lợi, họ đã ở lại sinh sống, phát triển và từng nhóm họ đã tạo lập ra những nước nhỏ mới. Về sau chính những nước nhỏ này, khoảng 3.000 nưóc, đã qui tụ lại để trở thành những nước lớn, sẽ tham dự vào việc tranh giành quyền làm chủ đất Trung Nguyên ở thời Xuân Thu, Chiến Quốc (770 -221 TCN).

Khi nước biển bắt đầu rút và đồng bằng Vĩnh Phú từng bước bắt đầu được tái lập vào khoảng từ 6.000 năm trở lại đây, thì lại thấy có sự hội tụ những người trở lại đồng bằng đó. Đó là bắt đầu của văn hoá Phùng Nguyên, cũng là thời đại đồng thau và thời kỳ thành lập ra nhà nước Văn Lang của Vua Hùng...

Cư dân di cư lên vùng Bắc Đông Á và Đông Đình, Dương Tử khi đó có thể đã có ý thức cộng đồng, có sự liên hệ với nhau qua nhiều giai đoạn. Nghiên cứu di truyền mới đây của Chao Ning và cộng sự năm 2020 cũng đã thể hiện dòng di cư từ vùng Đông Đình, Dương Tử lên vùng Bắc Đông Á trong khoảng hơn 7000 năm trước.

Cư dân tiên Việt tại vùng Bắc Đông Á sau đó đã di cư về vùng Đông Đình, Dương Tử để hình thành tộc Việt vào khoảng 5300 năm trước, xây dựng nên văn hóa Lương Chử và sau đó là Thạch Gia Hà.

Từ các nghiên cứu di truyền, cho thấy nguồn gốc của cộng đồng tộc Việt là sự kết hợp của hai thành phần dân cư có nguồn gốc từ Đông Nam Á di cư lên khoảng 12.000 năm trước, văn hóa Lương Chử là văn hóa đánh dấu sự hình thành của cộng đồng tộc Việt, với nhà nước và ý thức dân tộc đã hình thành tại đây.

Các nhà nước của cộng đồng tộc Việt thời kỳ này cũng phù hợp với nước Xích Quỷ của Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân trong truyện họ Hồng Bàng được chép trong Đại Việt sử ký toàn thư và Lĩnh Nam chích quái. Cả hai vị vua này đều làm chủ cả hai vùng châu Kinh và châu Dương, tức vùng trung lưu Dương Tử và hạ lưu Dương Tử, nơi có hai văn hóa Lương Chử và Thạch Gia Hà.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: “Nhâm Tuất, năm thứ 17. Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, sau Đế Minh nhân đi tuần phương Nam, đến

Ngũ Lĩnh lấy con gái Vụ Tiên, sinh ra vua Kinh Dương Vương. Vua là bậc thánh trí thông minh, Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi. Vua cố nhường cho anh, không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi là con nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương, cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ. Vua lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long sinh ra Lạc Long Quân, tên húy là Sùng Lãm, con của Kinh Dương Vương. Vua lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai (tục truyền sinh trăm trứng), là tổ của Bách Việt.

Tại vùng Động Đình, Dương Tử này, các cư dân tộc Việt đã thành hình với sự hợp nhất của hai nhóm dân hậu duệ của Viêm Đế Thần Nông, họ xây dựng nên các văn hóa lớn là Lương Chử, Thạch Gia Hà. Tại các văn hóa này, các nhà nghiên cứu đã chứng minh về sự tồn tại của một nhà nước phát triển.

Tại vùng văn hóa Lương Chử ở hạ lưu sông Dương Tử, các nhà khảo cổ thế giới đã chứng minh là nơi có thể có nhà nước sớm nhất ở Đông Á, có xã hội phân tầng phức tạp với ít nhất 4 tầng lớp, có hệ thống thủy lợi sớm nhất thế giới với hệ thống đập, đê, mương dẫn nước, cung điện. Cùng với đó là một hệ thống ký hiệu phức tạp và một số đã trở thành chữ viết dù công việc khảo cổ mới thực hiện được khoảng 10%.

Vùng hạ lưu Dương Tử này có thể là kinh đô nước Xích Quỷ của Kinh Dương Vương, thành lập vào khoảng 4879 năm cách nay, còn niên đại của văn hóa Lương Chử là vào khoảng 5400 -4250 cách nay. Các thời điểm này phù hợp với thời lập nước Xích Quỷ.

Truyện họ Hồng Bàng chép: “Cháu ba đời Viêm Đế họ Thần Nông tên là Đế Minh, sinh ra Đế Nghi, rồi đi nam tuần đến Ngũ Lĩnh, gặp được nàng con gái Vụ Tiên đem lòng yêu mến mới cưới đem về, sinh ra Lộc Tục, dung mạo đoan chính, thông minh tức thành; Đế Minh lấy làm lạ, cho nối ngôi vua; Lộc Tục cố nhường cho anh. Đế Minh lập Đế Nghi làm tự quân cai trị phương Bắc, phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai trị phương Nam, đặt quốc hiệu là Xích Quỷ Quốc. Kinh Dương Vương xuống thủy phủ, cưới con gái vua Động Đình là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm tức là Lạc Long Quân; Lạc Long Quân thay cha để trị nước, còn Kinh Dương Vương thì không biết đi đâu.”

Trong các tài liệu lịch sử của Trung Quốc, cũng chép về Hùng Vương và đất Giao Chỉ, cho thấy Hùng Vương là những người làm chủ đất Giao Chỉ, là khái niệm tương ứng với sự biến động lãnh thổ từng thời kỳ của quốc gia Văn Lang, các tài liệu cũng không ghi rõ là “Giao Chỉ quận”, vì vậy nên đây là khái niệm Giao Chỉ chỉ một vùng đất rộng lớn. Vì vậy, ghi chép của cả hai chiều từ người Việt và người Hoa Hạ đều đồng nhất với nhau rằng cộng đồng tộc Việt có một quốc gia chung, đó chính là quốc gia Văn Lang của các vị vua Hùng.

Bác sĩ Trần Đại Sĩ, Giám đốc Trung Quốc sự vụ Viện Pháp- Á, công bố nghiên cứu khoa học của ông bằng cổ sử, triết học, khảo sát địa lý, di tích các vùng trên tại Trung Quốc, và hệ thống DNA, đã xác định như sau: “Chính người Việt tộc vùng Đông Nam Á đã đi lên phương Bắc để thành người Hoa”.

Tại Thư Viện Hồ Nam, ông đã tìm được một tài liệu rất cũ, ghi là Thiên Đài di sự lục do tiến sĩ Chu Minh Văn soạn, niên hiệu vua Đường Thái Tông năm 627. Sách được chép lại vào đời Thanh Khang Hy, nhắc lại việc vua Đế Minh đi tuần thú phương Nam, kết hôn với nàng tiên sinh ra Lộc Tục.

Thái tử Lộc Tục lên ngôi hiệu là Kinh Dương (năm Nhâm Tuất 2789 TCN) mà người Việt lấy làm kỷ nguyên lập quốc. Đến năm 1991 khi ông đến đền này là 4870 năm vì vậy người Việt tự hào rằng đã có năm nghìn năm văn hiến.

Kinh Dương đặt tên nước là Xích Quỷ, đóng đô ở Phong Châu nay là Phú Thọ. Vua Kinh Dương lấy con gái vua Động Đình là Long Nữ đẻ ra thái tử Sùng Lãm. Sùng Lãm lên ngôi hiệu là Lạc Long Quân, đổi tên nước là Văn Lang. Nước Văn Lang Bắc tới Hồ động Đình, Nam giáp nước Hồ Tôn, Tây giáp Ba Thục, Đông giáp biển Đông Hải trong huyền thoại Việt Nam là có thật. Miếu thờ hai vua Đế Minh và Kinh Dương, tổ tông Việt tộc còn đây, hoang tàn đổ nát, không người phụng thờ hương lửa.

Những công trình xác nhận vai trò của văn hóa Bách Việt đối với nền văn minh Trung Hoa cổ xuất hiện ngày càng nhiều. Bắt đầu từ những bước đi ngược dòng của giáo sư Kim Định vào những năm 1970 chỉ ra những đóng góp to lớn của văn hóa Việt trong văn hóa Trung Hoa cổ. Hay gần đây hơn như công bố của giáo sư người Nga Dega Deopik, Viện các nước Á- Phi thuộc trường Đại học Tổng hợp quốc gia Moscou, cho rằng chủ nhân của nền văn minh Trung Hoa là người Môn – Khmer, tức là người Bách Việt. Cho tới nay, chính nghiên cứu của những nhà khoa học Trung Quốc tại vùng Lĩnh Nam cũng đang khẳng định điều này.

Cội nguồn của dân tộc Việt cùng các dân tộc phương Đông và phần lớn nhân loại sống ngoài châu Phi là người Lạc Việt hình thành 70000 năm trước trên đất Việt Nam. Năm 1998 B.Su, Y.Chu, J.Ly ,những tác giả người Hoa của Dự án Đa dạng di truyền người Hán (Chinese Human Genome Diversity Project) của Quỹ phát triển khoa học tự nhiên Trung Quốc đã công bố : 70.000 năm trước, người hiện đại Homo Sapiens đã từ Trung Đông tới Việt Nam.

Theo nghiên cứu về gene và khảo cổ học, thì Khoảng 40.000 năm TCN,sau thời kỳ băng hà, khí hậu nóng dần lên, một nhóm người Mongoloid sống bằng săn bắt hái lượm từ Đông Nam Á di cư lên phía bắc. Họ đi vào vùng Ba Thục rồi tiến lên phía Tây Bắc Trung Quốc tạo thành tộc người Mông Cổ phương Bắc. Việc tìm thấy xương người hiện đại tại Hoa lục 40.000 năm trước đã chứng minh điều này. Người Việt cổ từ Bắc Việt Nam cùng một số sắc dân Đông Nam Á khác đã lên sống trên lục địa Trung Hoa và tạo thành cư dân Trung Quốc cho đến hôm nay.

Sự kiện này trái với quan niệm cũ: người Việt phát nguyên từ Tây Bắc Trung Quốc thiên di về phía Đông Nam.

Tại đây, hai đại chủng Mongoloid và Austrloid hoà huyết và sinh trưởng nhanh. Khoảng 40.000 năm trước, người từ Đông Nam Á (Trung Hoa gọi là Bách Việt) đi lên mở mang miền đất Trung Quốc. Trong khoảng 40.000 năm sinh sống từ sông Hoàng Hà tới sông Dương Tử, người Bách Việt trong đó tộc Lạc Việt là chủ thể đã triển khai Văn hoá Hoà Bình, tạo dựng xã hội nông nghiệp lúa nước phát triển nhất thế giới. Trong thời gian ấy, người Bách Việt đã sáng tạo rìu đá cũ, những công cụ đá cuội mài, ra Kinh Thi, Kinh Dịch, đồ đồng... đã biết kết thừng, biết quan sát vết chân chim làm ra chữ viết! Vì vậy từ lâu nhiều người dự đoán, việc tìm ra chữ viết trên mai rùa hay đồ gốm là tất yếu. Việc phát hiện ra chữ trên mai rùa 9.000 năm ở Giá Hồ, bản văn trên bình gốm 12.000 năm ở Bán Pha là điều không thể khác. Từ bản văn Bán Pha, ta có thể tin là chữ viết có từ trước nữa.

Khoảng năm 2750 TCN, những vùng đất ở tây bắc vùng Đông Á như Tân Cương, Thanh Hải... dần dần bị sa mạc hóa khiến những bộ lạc du mục Hoa tộc dọc theo nguồn bờ bắc sông Hoàng Hà mà vào phía bắc Trung Hoa ngày nay.

Đến năm 2600 TCN, Hiên Viên Hoàng đế từ thảo nguyên Thiểm Tây, Cam Túc đưa quân tràn xuống chiếm đất của Viêm Việt (Bách Việt).Họ đã gập vùng đất cực bắc của nước Bắc Miêu do Đế Minh cai trị .

Cách đây khoảng hơn 4000 năm, ở lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang có nhiều thị tộc và bộ tộc sinh sống, Hoàng Đế là một trong những thủ lĩnh bộ tộc nổi tiếng nhất trong truyền thuyết, bộ lạc do Hoàng Đế làm thủ lĩnh ban đầu sống ở vùng Cơ Thủy, thuộc Tây Bắc Trung Quốc, sau dời tới vùng Trác Lộc (nay là Trác Lộc, Hoài Lai tỉnh Hà Bắc) bắt đầu định cư, phát triển chăn nuôi và trồng trọt. Viêm Đế là thủ lĩnh một bộ lạc khác đồng thời với Hoàng Đế, ban đầu cư trú tại vùng Khương Thủy ở Tây Bắc Trung Quốc. Theo truyền thuyết, Viêm Đế có quan hệ thân tộc với Hoàng Đế. Lúc đó Xuy Vưu là thủ lĩnh của bộ tộc Cửu Lê, rất hung tợn, đi xâm chiếm cướp bóc bộ tộc khác. Hoàng Đế đánh bại được Xuy Vưu và Viêm Đế rồi trở thành thủ lĩnh vùng Trung Nguyên. Trong các truyền thuyết thời cổ đại Trung Quốc, Hoàng Đế rất được tôn sùng, người đời sau đều cho rằng Hoàng Đế là thủy tổ của tộc Hoa Hạ và coi mình là con cháu Hoàng Đế.

Hoa tộc vốn bản tính hung hăng, cường bạo, dã man của xã hội du mục đã xâm lăng nước nông nghiệp Bắc Miêu. Họ dồn dân tộc này về phía nam sông Dương tử.

Sự kiện này mở ra cuộc hoà huyết và hoà nhập văn hoá giữa chủng Mongoloid phương Bắc và Bách Việt để tạo ra chủng mới là Mongoloid phương Nam, tổ tiên trực tiếp của người Hán và người Việt ngày nay.

Phải chăng tộc Miêu này là các tộc Bách Việt trong sử sách xưa?

Tộc Miêu cũng gọi là Viêm (người xứ nóng) về sau gọi là Bách Việt. Miêu tộc có nguồn gốc từ dãy núi Thiên Sơn ở Hy mã Lạp Sơn, nhiều vạn năm trước họ đi theo các dòng sông lớn về hướng Đông và Đông Nam, rồi định cư ở vùng Đông và Đông Nam Á.

Nguyễn Xuân Quang viết trong sách “Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt” về các danh xưng Miêu, Viêm, Bách Việt như sau: “Trong số các Học giả cho rằng Thần Nông là người Việt, người tiêu biểu là Giáo sư Kim Định. Giáo sư theo Mộng Văn Thông (Sử gia Trung Hoa), cho rằng Thần Nông là vua của Viêm tộc tức là Việt vì người Trung Hoa thời nhà Chu gọi chúng ta là Viêm Bang và gọi phương Nam (vùng châu thổ sông Dương Tử trở về Nam) là Viêm phương. Theo Mộng Văn Thông trong Cổ Sử Nhân Văn thì Viêm là Việt và Miêu. Giáo sư Kim Định gọi là Vimê”.

Chu Cốc Thành sử gia Trung quốc, trong “Trung Quốc thông sử” viết: “Viêm tộc (Việt tộc) đã có mặt khắp nước Trung Hoa cổ đại trước khi các dòng tộc khác tràn vào nên có thể xem là chủ nhân đầu tiên. Khi Viêm Việt đã định cư, Hán tộc còn sống du mục tại vùng Tân Cương, Thanh Hải. Về sau họ theo Hoàng Hà tràn vào Hoa Bắc, chiếm đất của Việt tộc”. Nhà nghiên cứu La Hưởng Lâm người Trung Quốc trích dẫn “Việt tinh Dân tộc Khảo nguyên” của Chung Độc Phật viết: “Cả miền đất châu Kinh (nước Sở), châu Dương (nước Việt) và châu Lương (nước Quỷ Việt) nghĩa là tất cả lưu vực sông Dương Tử từ Vạn Huyện ở Tứ Xuyên trở xuống đều là giống người Việt ở cả. Sách Hoa Dương Quốc chí chép miền Nam Trung gồm Quý Châu, Vân Nam là đất Di Việt xưa. Vùng đất này gồm hơn 1 chục vương quốc như Điền Bộc, Cú Đinh, Dạ Lang, Diệp Du, Đồng Sư, Việt Tuỷ ...”.

Sự thực lịch sử này đã được các sử gia Trung Quốc hiện đại công nhận là Việt tộc theo sông Dương Tử tiến về phía Đông thành lập 7 tỉnh lưu vực sông Dương Tử gồm Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, Giang Tô, An Huy và Triết Giang. Dân dân Việt tộc tiến lên Hoa Bắc thành lập 6 tỉnh lưu vực Hoàng Hà là Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Tây, Sơn Đông, Thiểm Tây, Cam Túc và phía Nam thành lập các tỉnh lưu vực Việt Giang gồm Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông và Phúc Kiến.

Sách Lĩnh Nam Chích Quái của Trần Thế Pháp thế kỷ X có nhắc đến việc:

“Vua Đế Lai truyền ngôi cho Đế Du Vông rồi cầm quân đánh nhau với Hiên Viên ở Bản Tuyền. Đế Lai thua trận bị giết”. Từ chứng liệu này và đoạn sử Tư Mã Thiên viết thì thủ lĩnh Liên minh Xích Quỷ chính là vua Đế Lai. Thật rõ ràng, vua Đế Lai khi cầm quân tại Trác Lộc và Bản Tuyền là cự thiên tử chứ không phải đương kim thiên tử, vì thế sử Tàu gọi ông là cổ thiên tử Xi Vu có nghĩa là “cự vương xấu xí và khoác lác”. Cuối cùng Đế Hoàng thắng và truyền ngôi cho Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Hạ Vũ nhà Hạ.

Nhà khảo cổ học Liên Xô Cheboksarov đã nghiên cứu trong số các sọ khai quật tại An Yang (An Dương) và vùng phụ cận hoàn toàn khác với các sọ ở Bắc Kinh có bộ óc gồ hơn, bộ mặt phẳng, cao và rộng đều giống nhau. Các sọ này ở trong các hố chôn những người bị giết phần lớn bị chặt đầu mà các nhà khảo cổ cho là họ bị chặt đầu trong buổi lễ Tế Thần. Chứng cứ khảo cổ này cho thấy những cư dân này là dân nhà Hạ của Việt tộc bị tộc Thương tàn sát chặt đầu hàng loạt chôn trong một hố năm 1766 TCN để thành lập nhà Thương của lịch sử Trung Quốc.

Điều này phù hợp với huyền thoại của Hoa tộc.

Khi nhà Thương chiếm được các vùng của tộc Việt là Hồ Bắc, Giang Tô, Chiết Giang, thì các vùng này bắt đầu hình thành các khái niệm Việt độc lập đầu tiên: Giang Tô là Ngô Việt, Chiết Giang là Ứ Việt, tuy nhiên các triều đại này có lớp quý tộc là Hoa Hạ, lớp dân thường là tộc Việt, vì lập quốc trên đất của người Việt, nên người Hoa Hạ phải chấp nhận theo văn hóa Việt, sử dụng khái niệm Việt.

Bên cạnh đó, thời kỳ cộng đồng tộc Việt bắt đầu tan rã, thì trong chính sử và lịch sử Trung Quốc, không có tới 100 bộ tộc Việt, mà chỉ có một số khái niệm sau: Âu Việt và Đông Việt tại Chiết Giang, sau là Mân Việt tại Phúc Kiến, đây là các quốc gia hậu duệ của Ứ Việt, Điền Việt tại Vân Nam, Dạ Lang tại Quý Châu, Tây Âu tại Quảng Tây và Lạc Việt tại Việt Nam. Đây đều là các khái niệm xuất hiện muộn trong lịch sử, cũng trùng với thời điểm các vùng đất tách khỏi tộc Việt, chứ không phải ngay từ thời điểm đầu hình thành, đã có các dân tộc, các quốc gia như vậy. Bên cạnh các khái niệm chỉ đích danh các vùng, còn có các khái niệm khác để chỉ chung người Việt: Việt Thường, Dương Việt.

Các công trình nghiên cứu khoa học từ Khảo cổ học, Tiền sử học đến Dân tộc học, chủng tộc học, ngôn ngữ học và văn hóa học đều thừa nhận nền văn hóa của các cư dân từ Nam Hoàng Hà xuống tới Đông Nam Á châu là cái nôi sinh sống của cư dân Nam Á chính là cộng đồng Bách Việt (Cổ Mã Lai).

Theo khoa Khảo Tiền sử thì cách đây hơn 6000 năm, khi mực nước biển rút dần thì từ cao nguyên Côn Luân và Tây Tạng, người Malaynesian tiến dần xuống Trung nguyên theo lưu vực 3 con sông Hoàng Hà, Dương Tử và Cửu Long. Nhánh Malaynesian từ thượng nguồn sông Cửu Long và Dương Tử tiến xuống định cư ở vùng lòng chảo đất đỏ ở Tứ Xuyên và lòng chảo Dạ Lang. Sách cổ “Kinh Thư” gọi vùng đất đỏ Basalte từ châu Kinh sang tới Dạ lang, Tứ Xuyên là Xích quỹ phương. Theo truyền thuyết thì đây là nhánh Thần Nông phương Nam đi qua ngã Tứ Xuyên, đất bồi đến đâu, Malay-Viets tức Bách Việt định cư tới đó. Địa bàn cư trú của Bách Việt khắp Trung Nguyên lên tới hạ lưu sông Hoàng Hà mà cổ sử Tàu gọi là Rợ Đông Di tức Lạc bộ Trĩ của Việt tộc.

Nhánh Malaysian thứ hai mà truyền thuyết gọi là dòng Thần Nông phương Bắc tiến xuống định cư ở vùng Tam giang Bắc gồm 3 con sông: Hoàng Hà, sông Vị, sông Lạc. Tên con sông Lạc này viết với bộ Chuy (điều) ở Thiểm Tây lập nên các triều đại Đế Nghi, Đế

Lai, Đế Du Vông, Đế Hoàng mà sử Tàu viết là Hoàng Đế, Thiếu Hạo, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Hạ Vũ lập ra nhà Hạ của Việt tộc.

Ngày nay, nhiều nhà nghiên cứu dùng khoa di truyền học để xác định nguồn gốc của tộc Việt. Kết quả của khoa Phân tích Di truyền hoàn toàn phù hợp với thư tịch cổ Trung Hoa, Kết quả nghiên cứu của ngành này khẳng định tộc Việt và Hán tộc là 2 tộc người khác nhau. Việt tộc có yếu tố đột biến di truyền đặc biệt của châu Á trong khi Hán tộc không có yếu tố này. Đồng thời xác định địa bàn cư trú của tộc người Malaynesian tức Malayo-Viets (Bách Việt) trải dài từ rặng Tần Lĩnh, hạ lưu sông Hoàng Hà ở Trung nguyên xuống tận vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Địa bàn cư trú của Việt tộc phía Bắc tới lưu vực phía Nam sông Hoàng Hà, phía Tây giáp Tây Tạng, Đông giáp Nam Hải, Nam xuống tận Bắc Trung Việt, chính là địa giới của nước Văn Lang xưa của tộc Việt.

Các nhà khoa học của Viện Pháp Á gồm bác sĩ Trần Đại Sỹ, giáo sư Tarentino người Ý và giáo sư sinh vật học người Pháp Varcilla Pascale đã ứng dụng hệ thống DNA đã khảo sát y phục, mồ mả, răng xương trong các ngôi mộ cổ qua các thời đại cho đến hết thế kỷ thứ I. Sau đó dùng hệ thống DNA kiểm những bộ xương, đồng thời kiểm máu của 35 dòng họ tại Hoa Nam và Việt Nam rồi so sánh với những dòng họ khác tại Hoa Bắc đã kết luận là:

- Cư dân Hoa Nam, từ miền Nam Trường Giang xuống tới miền Trung Việt Nam, Lào, Thái đều có cùng một huyết thống, một chủng tộc.

- Cư dân này hoàn toàn khác biệt với cư dân Hán ở Hoa Bắc. Kết quả của những công trình khoa học có ý nghĩa lịch sử đã xác định vùng Đông Nam Á trải dài từ lưu vực sông Dương Tử xuống tới lưu vực sông Hồng, sông Cửu Long mà đồng bằng châu thổ sông Hồng là trung tâm nơi phát tích của nền văn minh Hòa Bình của cư dân Malaysian.

Năm 2012, tại Quảng Tây đã phát hiện được chữ của người Lạc Việt. Theo tin của Lí nhĩ Chân đăng trên website news.xinhuanet.com: Hội nghiên cứu văn hóa Lạc Việt – tỉnh Quảng Tây tuyên bố là người Lạc Việt ở Trung Quốc đã sáng tạo chữ viết vào 4000 năm trước, từ bỏ quan niệm tổ tiên của dân tộc Tráng là người Lạc Việt không có chữ viết. Sự kiện này sẽ viết lại lịch sử chữ viết ở Trung Quốc, chứng minh văn hóa Lạc Việt là một trong những nguồn gốc trọng yếu của văn hóa Trung Hoa.

Như vậy Lạc Việt là tên chỉ toàn bộ chủng tộc Việt mà gần 5000 năm trước lập ra nước Văn Lang ở phía nam sông Dương Tử mà chính sử đã ghi nhận.

Chính những di vật khảo cổ như trống đồng tìm được ở khắp nam Dương tử và Bắc Việt Nam ngày nay cho thấy sự thống nhất về văn hóa. Sự thống nhất về văn hóa không chỉ có trống đồng mà còn thể hiện ở những di sản văn hóa khác, như: Tục ăn trâu còn lại ở nam Dương tử cho đến cách đây gần 1000 năm vào thời nhà Tống - và cho đến ngày nay ở Đài Loan, áo cài vạt bên trái...Điều này cho thấy toàn bộ Nam Dương tử là một quốc gia thống nhất về văn hóa và phong tục. Vậy chủng tộc Việt có tên gọi chung là Bách Việt trong sử Ký "Nam Dương Tử là nơi Bách Việt ở, có cùng chủng tính".

Đầu thế kỷ XXI, nhiều nhà nghiên cứu công bố công trình biên khảo như sau:

Khoảng 170000 năm trước đây, người Homo Sapiens đã đi ra khỏi Phi châu (Out of Africa theory- C.Wilson và L. Cann,), nhưng đến khoảng 90000 năm trước thì bị tuyệt diệt, không biết lý do. Làn sóng di cư thứ hai rời Phi châu ra đi 80000 năm trước (S.Wells) thiên di dọc theo bờ biển Nam Á. Đến khoảng 45000 năm trước, hậu duệ nhóm người di cư đến được vùng lục địa Đông Nam Á cổ và định cư nơi này mà S, Oppenheimer gọi là Địa đàng ở phương Đông (Eden in the East) .

Trong khoảng hơn 20000 năm, các chủng tộc người thượng cổ Đông Nam Á định cư trên lục địa Sundaland trở thành một đại chủng: Australoid (theo khoa nhân chủng học ngày nay), sáng tạo công cụ đá mới đầu tiên của nhân loại, khởi phát nông nghiệp, trồng được cây kê, các loại lúa nước.

Vào cuối thời kỳ Băng hà, băng giá tan, nước biển dâng cao- “biển tiến”- ngập Sundaland và các vùng thềm lục địa khắp miền Đông Á. Nhiều đợt người thượng cổ rời miền thềm lục địa đất thấp - Sundaland- để tránh nạn nước lụt vì “biển tiến”, di cư vào các vùng đất cao hơn ở sâu trong lục địa Đông Nam Á và Đông Á hoặc di tán ra các vùng đảo Polynesie ở Thái Bình Dương. Khoảng 20000 – 15000 năm TCN: Văn hóa Hòa Bình Hang Xóm Trại, Mường Vang cổ, thuộc địa phận Xóm Trại xã Tân Lập, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Hang được tìm ra năm 1974-75 sau đó đã được thăm dò khai quật nhiều lần và đường đi cổ được phát hiện năm 2008.

Khoảng 8.000 năm TCN, do Đại hồng thủy, biển dâng tới tận Việt Trì, có một đợt thiên di từ ven biển lên phương bắc và vùng đất cao phía tây. Nhiều lớp người đến Trung Hoa tập trung quanh vùng Thái Sơn rồi mở rộng ra tới lưu vực sông Hoàng Hà. Người Việt khai thác vùng đất này theo hướng nông nghiệp tạo nên nền văn minh nông nghiệp phát triển. Trên địa bàn rộng lớn và sau thời gian dài, nhóm người Việt này đã phân chia thành nhiều tộc Việt khác nhau, mà sử sách gọi là Bách Việt.

Khoảng 2600 năm TCN, Hiên Viên Hoàng đế từ Thiểm Tây, Cam Túc đưa quân tràn xuống chiếm đất của Viêm Việt (Bách Việt), mở ra cuộc pha giống và hoà nhập văn hoá vĩ đại giữa chủng Mongoloid phương Bắc và Bách Việt để tạo ra chủng mới là Mongoloid phương Nam, tổ tiên của người Hán và người Việt ngày nay.

Việc cho rằng khái niệm Bách Việt là 100 bộ tộc Việt là sự thiếu sót về kiến thức lịch sử của những người đề ra giả thuyết như vậy.

Nhìn lại cổ sử Bách Việt với những kết quả nghiên cứu của các môn khoa học như: Khảo cổ, Tiền sử, nhân chủng, di truyền, ngôn ngữ... dẫn đến các nhận thức mới về nguồn gốc của tộc Việt như sau:

- Bách Việt là tên chỉ toàn thể chủng tộc Việt mà gần 5000 năm trước lập ra nước Văn Lang ở phía nam sông Dương Tử do Lạc Việt lãnh đạo;
- Những sử gia Trung Hoa thường có ý hạ thấp người Việt, xem người Việt như một giống người man rợ có tổ tiên là người Tàu. Do đó sử Trung Hoa đã ảnh hưởng khá mạnh tới các thuyết về nguồn gốc người Việt. Ngày nay, Trung Cộng dùng các lý luận này với mục đích chính trị;
- Tổ tiên của chủng tộc người Việt không phải là hậu duệ của Hạ Vũ hay nước Sở như các học giả Pháp Việt đã đề ra, Hán và Việt là hai tộc khác nhau;
- Người Lạc Việt ở Trung Quốc đã sáng tạo chữ viết vào 4000 năm trước;
- Lịch sử Việt Nam không dừng lại ở 4000 năm mà còn liên quan đến cả nhân chủng Đông Nam Á và xa hơn là lịch sử loài người tối cổ xuất phát từ Phi châu, đến Đông Nam Á vào khoảng 60 ngàn năm về trước;
- Miêu tộc của Viêm để có thể là thủy tổ của Bách Việt, tộc này vốn nông nghiệp, thua trận bị Hoa Hạ dồn về sống ở phía nam sông Dương tử;
- Bách Việt không phải là một huyền thoại vì huyền thoại và huyền sử được tạo ra bởi vì người xưa không có kiến thức khoa học để giải thích sự kiện;
- Các giả thuyết về ngôn ngữ cũng chỉ thể hiện một cách rất tương đối về nguồn gốc, rất khó sử dụng để phân tích về nguồn gốc của người Việt...

Theo các giả thuyết đã có, chưa có giả thuyết nào đưa ra được một giải thích hoàn toàn về nguồn gốc của Bách Việt. Các nghiên cứu khảo cổ, di truyền của các di vật chỉ xác định được vùng đất, chủng loại, thời sinh sống, văn hóa ... mà chưa khẳng định được thời điểm của sự thành lập của tộc người đến khai thác và lập ra quốc gia đó. Cho nên việc đi tìm về nguồn gốc Bách Việt là một vấn đề còn nhiều khó khăn.

Nguyễn Hoạt tổng hợp

www.vietnamvanhien.org



An Lạc & Tự Chủ

VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỦ SÁCH VĂN HIẾN TRÊN MẠNG VỚI HƠN 11300 TÁC PHẨM & TIẾT MỤC